UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2012/QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày 26 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định bảng giá giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 90/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua Quy định và Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định và Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013; thay thế Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp áp dụng năm 2012.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Minh Hoan

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- VPCP (I, II);
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Các ban Đảng, đoàn thể Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu VT + NC(TH, KTN).Ng.

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này qui định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để áp dụng cho các mục đích:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Chương II Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

Điều 2. Xác định loại đất, mục đích sử dụng đất khi xác định giá đất

1. Loại đất, mục đích sử dụng đất của mỗi thửa đất được xác định theo một trong các căn cứ sau:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người đang sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; trường hợp đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư thì mục đích sử dụng đất được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai năm 2003.

c) Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với trường hợp không phải xin phép chuyển mục đích sử dụng đất.

d) Đất đang sử dụng ổn định phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

đ) Đối với trường hợp chưa có căn cứ theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất ổn định, Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố xác định loại đất, mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đất đai được phân loại và quy định giá theo các nhóm như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp.

c) Nhóm đất chưa sử dụng.

Điều 3. Phương pháp xác định giá đất

1. Được xác định theo các phương pháp quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 3, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

2. Giá đất cụ thể được xác định lại theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quy định này không bị giới hạn bởi các quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 4. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực giáp ranh giữa các huyện.

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định là các xã giáp ranh của hai huyện giáp ranh.

b) Đối với đất phi nông nghiệp ở các huyện có cùng loại đô thị, thì khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện của trục lộ giao thông chính vào sâu mỗi huyện tối thiểu là 200 mét.

c) Trường hợp khu vực giáp ranh giữa các huyện ngăn cách bởi sông, hồ, kênh, rạch có chiều rộng từ 20 mét trở xuống thì khu vực giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh, bờ rạch vào sâu địa giới hành chính của mỗi huyện theo quy định tại điểm a, b khoản này. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh, rạch trên 20 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện quy định tại khoản 1 Điều này nếu có cùng điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau. Trường hợp đặc biệt mức giá có thể chênh lệch nhau, nhưng tỷ lệ chênh lệch tối đa không quá 30%.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

1. Đất đô thị trong phạm vi Quy định này được xác định cụ thể ở từng địa phương như sau:

a) Thành phố Cao Lãnh: đất nằm trong phạm vi các phường, ấp 1 xã Mỹ Tân và đất trong phạm vi 100 mét được tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các đường thuộc các xã đã có tên trong bảng Phụ lục 3 “Bảng giá đất ở đô thị” của thành phố Cao Lãnh.

b) Thị xã Sa Đéc và thị xã Hồng Ngự: đất nằm trong phạm vi các phường và đất trong phạm vi 100 mét được tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì

đường bộ của các đường thuộc các xã đã có tên trong bảng Phụ lục 3 "Bảng giá đất ở đô thị" của thị xã Sa Đéc và thị xã Hồng Ngự.

c) Các huyện: đất nằm trong phạm vi thị trấn của mỗi huyện.

2. Thửa đất tiếp giáp với đường phố trong phạm vi quy định này là thửa đất phải có ít nhất một cạnh liền với đường phố.

3. Trục lộ giao thông chính trong phạm vi quy định này bao gồm Quốc lộ và đường Tỉnh.

4. Đường huyện trong phạm vi quy định này bao gồm đường liên xã, đường huyện của các huyện, thị xã, thành phố đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

5. Lộ xã trong phạm vi quy định định này bao gồm các đường liên ấp, lộ xã có kích thước mặt đường rộng từ 2 mét trở lên.

6. Phạm vi xác định vị trí thửa đất được tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (mép ngoài cùng của nền đường bộ) thể hiện tiếp giáp ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính. Trường hợp thửa đất nằm trong khu vực đô thị thì tính từ mép ngoài vỉa hè của đường phố đô thị. Trường hợp công trình đường bộ đã thực hiện bồi thường, chưa đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng thì phạm vi xác định vị trí thửa đất được tính từ ranh giới đã bồi thường trên bản đồ địa chính, sau khi công trình hoàn thành thì xác định lại vị trí thửa đất theo quy định.

Chương II

CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí và khu vực quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này, cho từng loại đất theo từng bảng giá đất như sau:

a) Đất trồng cây lâu năm.

b) Đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản.

c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được xác định giá theo bảng giá đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã.

d) Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định căn cứ theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 13 Quy định này của loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực (nếu không có đất liền kề).

Mức giá đất nông nghiệp khác tối đa không vượt quá giá đất nông nghiệp liền kề hoặc mức giá cao nhất đã qui định đối với đất nông nghiệp ở khu vực lân cận.

2. Phân loại khu vực đất và vị trí đất để xác định giá đất.

a) Khu vực: trong mỗi huyện, thị xã, thành phố đất nông nghiệp được chia thành 02 khu vực: khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, thị trấn và các xã có giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tương đương với giá nông nghiệp của phường trung tâm, thị trấn; khu vực 2 là đất thuộc các phường và các xã còn lại.

b) Vị trí: trong mỗi khu vực, đất nông nghiệp được phân thành 04 vị trí theo quy định sau:

- Vị trí 1: đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các đường phố trong đô thị, trục lộ giao thông chính; đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ bờ sông, kênh, rạch (theo tên gọi dân gian) có kích thước mặt cắt từ 30 m trở lên (tính theo ranh giới đất sông, kênh, rạch được xác định theo đường mép nước của mực nước trung bình) trở vào.

- Vị trí 2: đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các đường huyện, lộ xã; đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ bờ sông, kênh, rạch (theo tên gọi dân gian) có kích thước mặt cắt dưới 30 m trở xuống (tính theo ranh giới đất sông, kênh, rạch được xác định theo đường mép nước của mực nước trung bình) trở vào; đất nằm trong phạm vi từ trên 150 mét đến mét thứ 300 của vị trí 1.

- Vị trí 3: đất nằm trong phạm vi từ trên 150 mét đến mét thứ 300 của vị trí 2; đất nằm trong phạm vi từ trên 300 mét đến mét thứ 450 của vị trí 1.

- Vị trí 4: đất nông nghiệp còn lại ngoài đất vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3.

3. Xử lý một số trường hợp về giá đất nông nghiệp.

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất nông nghiệp trong đô thị, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, thì được tính theo vị trí 1 của đất trồng cây lâu năm cho từng khu vực đất theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 50 mét tính từ mép ngoài vỉa hè của các đường phố đô thị (có tên trong bảng Phụ Lục III) được xác định theo bảng giá đất qui định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này và nhân với hệ số 2,0.

c) Trường hợp đất nông nghiệp mới khai hoang chưa đưa vào tính thuế sử dụng đất nông nghiệp kể cả trường hợp đất có mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận là đất hoang (Hg) thì giá đất được xác định tương ứng từng vị trí theo hiện trạng đang sử dụng; riêng đất bãi bồi sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì vị trí để tính giá đất được áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này của từng loại đất nông nghiệp theo hiện trạng đang sử dụng.

Điều 7. Giá đất ở tại đô thị

1. Phân loại đô thị

Đô thị loại 3 là đất thuộc thành phố Cao Lãnh và đất thuộc thị xã Sa Đéc; đô thị loại 4 là đất thuộc thị xã Hồng Ngự, đất ở đô thị loại 3, 4 được xác định tối đa là 5 loại đường và 4 vị trí đất; đô thị loại 5 là đất thuộc các thị trấn của các huyện còn lại, đất ở đô thị loại 5 được xác định tối đa là 4 loại đường và 4 vị trí đất.

2. Phân loại đường phố

Loại đường phố trong đô thị để xác định giá đất được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thuận tiện sinh hoạt và giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm chuyển nhượng, cụ thể như sau:

Đường phố loại 1: là đường khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế cao nhất, có cơ sở hạ tầng đồng bộ; kế đến là đường loại 2, loại 3, loại 4, loại 5 có khả năng sinh lợi thấp hơn có giá đất thực tế bình quân thấp hơn và cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Một loại đường gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, cơ sở hạ tầng, điều kiện sinh hoạt và giá đất khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

3. Phân loại vị trí đất, trong mỗi loại đường phố được phân thành 4 vị trí đất như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất trong phạm vi 20 mét tính từ mép ngoài vỉa hè tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 3 Điều 13 của Quy định này.

b) Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất trong phạm vi từ trên 20 mét đến mét thứ 50 tính từ mép ngoài vỉa hè tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 50% giá đất của vị trí 1.

c) Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất trong phạm từ trên 50 mét đến mét thứ 100 tính từ mép ngoài vỉa hè tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 30% giá đất của vị trí 1.

d) Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất trong phạm vi từ trên 100 mét tính từ mép ngoài vỉa hè tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 4 được tính bằng 20% giá đất của vị trí 1.

4. Phân loại hẻm trong mỗi đô thị được phân thành 2 loại hẻm như sau:

a) Hẻm loại 1: là hẻm kết nối với đường phố, mặt hẻm rộng từ 3 mét trở lên, có cơ sở hạ tầng như: mặt hẻm tráng nhựa hoặc bê tông, xi măng. Giá đất của hẻm loại 1 được tính bằng giá đất vị trí 3 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 20 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 20 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 3.

b) Hẻm loại 2: là các hẻm còn lại. Giá đất của hẻm loại 2 được tính bằng giá đất vị trí 4 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 20 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 20 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 4.

c) Giá đất của các hẻm có tên trong bảng Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này là giá đất trong phạm vi 20 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 20 mét thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của giá đất trong phạm vi 20 mét tiếp giáp hẻm.

5. Xử lý một số trường hợp về giá đất ở trong đô thị

a) Thửa đất tiếp giáp đường phố

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 đường phố trở lên hoặc tiếp giáp đường phố và hẻm thì được xác định theo giá đất của đường phố có giá đất cao nhất.

- Trường hợp xác định giá đất theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy định này nhưng tại các đường phố mà qui hoạch không thể hiện vỉa hè, thì phạm vi để xác định các vị trí đất được tính từ tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của đường phố.

b) Thửa đất tiếp giáp với hẻm

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 hẻm trở lên thì được xác định theo giá đất của hẻm có giá đất cao nhất.

- Trường hợp hẻm tiếp nối giữa hai đường phố có giá đất khác nhau, thì giá đất trong phạm vi 20 mét tiếp giáp hẻm (theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Quy định này) được xác định theo đường phố có giá cao nhất.

c) Đối với thửa đất có cùng khoảng cách đến nhiều đường phố, hẻm có giá đất khác nhau thì được xác định theo đường phố có giá cao nhất;

d) Đối với thửa đất mà phần mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường là mương lộ có chiều rộng dưới 3 mét (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh thì giá đất được tính bằng giá đất của thửa đất tiếp giáp với đường phố; tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp với đường phố nếu chiều rộng của mương lộ rộng từ 3 mét trở lên. Trường hợp mương lộ đã san lấp toàn tuyến thì giá đất được tính bằng giá đất quy định ở khoản 3 Điều 13 của Quy định này.

e) Việc xác định giá đất ở theo các quy định tại khoản 3, khoản 4 và điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 Điều này nếu thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 13 của Quy định này thì được tính bằng mức giá đất tối thiểu.

Điều 8. Giá đất ở tại nông thôn

1. Phạm vi đất ở tại nông thôn: đất ở tại nông thôn được xác định là các khu vực đất còn lại ngoài đất ở đô thị.

2. Phân vị trí, khu vực đất ở nông thôn

Đất ở tại nông thôn được xác định giá theo 3 khu vực đất và trong mỗi khu vực đất được chia thành 4 vị trí như sau:

a) Khu vực 1

Đất khu vực 1 là đất ở khu dân cư tập trung ở chợ xã và khu dân cư tập trung theo qui hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Đất ở khu vực 1 được phân chia thành 4 loại lộ và 4 vị trí như sau:

Phân loại lộ:

- Lộ loại 1 bao gồm: các lộ nằm đối diện nhà lồng chợ, các trục lộ giao thông chính.

- Lộ loại 2 bao gồm: các lộ nằm đối diện bến tàu, bến xe; các đường huyện (có tên trong Phụ lục số 2); các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên.

- Lộ loại 3 bao gồm: các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 5 mét đến dưới 7 mét.

- Lộ loại 4 bao gồm: các đường nội bộ còn lại.

Phân Vị trí:

- Vị trí 1: áp dụng đối thửa đất trong phạm vi 20 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các lộ. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 2 Điều 13 của Quy định này.

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất trong phạm vi từ trên 20 mét đến mét thứ 50 tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các lộ. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 50% giá đất vị trí 1.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất trong phạm vi từ trên từ trên 50 mét đến mét thứ 100 tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của các lộ. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 30% giá đất vị trí 1.

- Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất còn lại, giá đất của vị trí 4 được tính bằng 20% giá đất vị trí 1.

b) Khu vực 2:

Đất khu vực 2 là đất ở nằm trong phạm vi 100 mét (được tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ) của các trục lộ giao thông chính, đường huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đất ở khu vực 2 được phân chia thành 4 loại lộ và 4 vị trí đất như sau:

Phân loại lộ:

- Trục lộ giao thông chính, đường huyện: được chia thành 02 loại lộ,

được xác định từ lộ loại 1 đến lộ loại 2 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

- Các đường huyện còn lại: được chia thành 2 loại lộ, được xác định từ lộ loại 3 đến lộ loại 4 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

Phân vị trí:

Được phân thành 4 vị trí như đối với đất khu vực 1 quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

c) Khu vực 3:

Đất khu vực 3 là đất ở khu vực nông thôn còn lại (ngoài đất ở khu vực 1 và khu

vực 2). Giá đất ở khu vực 3 được xác định theo 4 vị trí, như sau:

- Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) có cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng hoặc được trải đá cấp phối.

- Vị trí 2: thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) hiện trạng là đường đất; thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) và nằm sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) có cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng hoặc được trải đá cấp phối.

- Vị trí 3: thửa đất tiếp giáp với kênh, rạch mà đường dân sinh không liên tục hoặc không có đường dân sinh.

- Vị trí 4: áp dụng với các thửa đất còn lại.

3. Xác định giá đất cụ thể tại nông thôn:

a) Giá đất ở khu vực 1 tại nông thôn được quy định khoản 2 Điều 13 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 Quy định này.

b) Giá đất ở khu vực 2 tại nông thôn được quy định khoản 2 Điều 13 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại trong phạm vi 100 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của lộ được xác định theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 8 Quy định này; đối với đất nằm ngoài phạm vi 100 mét tính từ mép ngoài phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của lộ được xác định theo giá đất khu vực 3 của đất ở tại nông thôn.

c) Giá đất ở khu vực 3 tại nông thôn được tính bằng tổng diện tích của đất theo từng vị trí nhân với bảng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 13 của Quy định này.

d) Xử lý một số trường hợp cụ thể về giá đất ở nông thôn:

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 lộ trở lên thì được xác định theo giá đất

của loại lộ có giá đất cao nhất; thửa đất nằm cùng trên nhiều khu vực hoặc vị trí đất khác nhau thì được tính theo giá đất của khu vực, vị trí có giá đất cao nhất.

- Đối với thửa đất thuộc khu vực 1 và khu vực 2 mà phần mặt tiền tiếp giáp với các trục lộ là mương lộ có chiều rộng dưới 3 mét (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh thì giá đất được tính bằng giá đất của thửa đất tiếp giáp với lộ giao thông; tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp với trục lộ nếu chiều rộng của mương lộ rộng từ 3 mét trở lên. Trường hợp mương lộ đã san lấp toàn tuyến thì giá đất được tính bằng giá đất quy định ở khoản 2 Điều 13 Quy định này.

- Việc xác định giá đất ở theo các quy định tại điểm a, điểm b, khoản 3 Điều này nếu thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy định này thì được tính bằng mức giá đất tối thiểu.

Điều 9. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được phân loại theo loại đường phố, vị trí đất đối với đô thị và phân chia khu vực đất ở vùng nông thôn như quy định tại Điều 7, Điều 8 của Quy định này.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định giá bằng 70% giá đất ở cùng khu vực (đô thị và nông thôn), cùng vị trí đất.

3. Trường hợp đối với những khu đất, thửa đất xác định giá theo mục đích sản xuất kinh doanh nhưng khi định giá không áp dụng được quy định tại Điều 7, Điều 8 thì Hội đồng xác định giá đất Tỉnh thực hiện xác định giá đất theo quy định tại Điều 3 của Quy định này.

Điều 10. Giá đất áp dụng đối với đất phi nông nghiệp (trừ đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)

Đất phi nông nghiệp (trừ đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) được phân chia đất thuộc vùng thôn thôn và đất thuộc khu vực đô thị được xác định giá đất, vị trí xác định giá đất như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Điều 11. Giá đất áp dụng đối với đất sông, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng

1. Đất sông, kênh, rạch được tính bằng giá đất của vị trí thấp nhất của bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

2. Đất có mặt nước chuyên dùng được tính bằng giá đất của vị trí cao nhất của bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại khoản

1 Điều 6 của Quy định này.

Điều 12. Giá đất áp dụng đối với nhóm đất chưa sử dụng

Giá đất đối với nhóm đất chưa sử dụng thì được căn cứ vào mục đính sử dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Quy định này để xác định giá đất.

Điều 13. Bảng giá các loại đất

1. Giá đất nông nghiệp (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 1).

2. Giá đất ở tại nông thôn (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 2).

3. Giá đất ở tại đô thị (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 3).

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối với các phòng, ban có liên quan tiến hành khảo sát giá đất trên thị trường tại địa bàn của địa phương mình quản lý, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 06 tháng 01 lần; thời gian gởi báo cáo trước ngày 05 tháng 05 và 05 tháng 10 hàng năm để làm cơ sở đề xuất Uỷ ban nhân dân Tỉnh ban hành giá các loại đất áp dụng vào ngày 01 tháng 01 hàng năm theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành Tỉnh có liên quan

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Theo dõi tình hình biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thường xuyên trên thị trường, tổ chức thống kê giá đất, tổng hợp trình Uỷ ban nhân dân Tỉnh báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức điều tra, khảo sát giá đất để xây dựng phương án giá các loại đất gửi Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng, Cục Thuế thẩm định trước khi trình Uỷ ban nhân dân Tỉnh ban hành bảng giá đất áp dụng vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

c) Đề xuất việc giải quyết các trường hợp vướng mắc về giá đất, tổng hợp và cung cấp thông tin, dữ liệu về giá đất.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức thẩm định phương án giá các loại đất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm: xác định quy hoạch xây dựng khi

được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao để phục vụ cho công tác xác định giá các loại đất.

Điều 16. Xử lý vấn đề phát sinh khi ban hành

Các hồ sơ có đủ điều kiện kê khai nộp các khoản thu liên quan đến đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định về thủ tục và trình tự giải quyết công việc theo cơ chế một cửa thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường ngành tài nguyên và môi trường; các dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 thì giá đất để áp dụng là giá đất ban hành tại Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này. Trường hợp bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Uỷ ban nhân dân Tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Minh Hoan

Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	100.000	80.000	60.000	50.000
Khu vực II	70.000	60.000	55.000	45.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 4, Phường Mỹ Phú.

- Khu vực II gồm: phường 3, phường 6, phường 11, phường Hòa Thuận; và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	120.000	100.000	80.000	60.000
Khu vực II	85.000	70.000	60.000	50.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 4, Phường Mỹ Phú.

- Khu vực II gồm: phường 3, phường 6, phường 11, phường Hòa Thuận; và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

2. Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	100.000	70.000	55.000	40.000
Khu vực II	70.000	50.000	40.000	35.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	120.000	90.000	65.000	55.000

Khu vực II	85.000	65.000	45.000	40.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	80.000	70.000	60.000	45.000
Khu vực II	70.000	50.000	45.000	35.000

- Khu vực I: gồm: phường An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực II: các xã: Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	85.000	80.000	65.000	55.000
Khu vực II	75.000	65.000	50.000	40.000

- Khu vực I: các xã phường: An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực II: các xã: Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	55.000	50.000	40.000
Khu vực II	55.000	50.000	45.000	35.000

- Khu vực I: các xã: Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận;

- Khu vực II: gồm các xã: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	60.000	55.000	45.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000	40.000

- Khu vực I: các xã: Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận;

- Khu vực II: gồm các xã: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B.

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	55.000	50.000	45.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Sa Rài.
- Khu vực II: các xã: Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	60.000	55.000	50.000
Khu vực II	50.000	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: các xã: Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	55.000	50.000	45.000	40.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huề, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	80.000	75.000	70.000	65.000
Khu vực II	65.000	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huề, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	50.000	42.000	30.000
Khu vực II	45.000	32.000	28.000	24.000

- Khu vực I: thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	90.000	75.000	67.000	60.000
Khu vực II	50.000	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã còn lại.

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	42.000	36.000	31.000	28.000
Khu vực II	32.000	28.000	22.000	20.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biển; Phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Binh Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: các xã: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

Riêng đối với đất rừng sản xuất:

- Vị trí 3 Khu vực II: 16.000đ/m^2.

- Vị trí 4 Khu vực II: 12.000đ/m^2.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	45.000	40.000	38.000	35.000
Khu vực II	35.000	30.000	28.000	25.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biển; Phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Binh Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: các xã: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	42.000	36.000	30.000	27.000
Khu vực II	32.000	27.000	22.000	20.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: các xã: Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	52.000	45.000	40.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: các xã: Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản

ĐVT:đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	55.000	45.000	40.000
Khu vực II	55.000	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Lấp Vò, các xã: Bình Thành; Định An; Định Yên; Vĩnh Thạnh; Long Hưng B; Mỹ An Hưng B; Tân Mỹ; Tân Khánh Trung; Bình Thạnh Trung; Mỹ An Hưng A.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Hội An Đông; Long Hưng A.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	80.000	75.000	65.000	60.000
Khu vực II	70.000	65.000	60.000	55.000

- Khu vực I: thị trấn Lấp Vò, các xã: Bình Thành; Định An; Định Yên; Vĩnh Thạnh; Long Hưng B; Mỹ An Hưng B; Tân Mỹ; Tân Khánh Trung; Bình Thạnh Trung; Mỹ An Hưng A.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Hội An Đông; Long Hưng A.

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	55.000	46.000	40.000
Khu vực II	50.000	45.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu Vực II: các xã: Long Thắng, Tân Phước.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	80.000	65.000	60.000	55.000
Khu vực II	65.000	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu Vực II: các xã: Long Thắng, Tân Phước.

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	55.000	45.000	35.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp và xã Tân Bình.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Phú Hựu, An Phú Thuận, An Khánh, Hòa Tân, Phú Long, Tân Phú và Tân Phú Trung.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	80.000	70.000	60.000	55.000
Khu vực II	70.000	65.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp và xã Tân Bình.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Phú Hựu, An Phú Thuận, An Khánh, Hòa Tân, Phú Long, Tân Phú và Tân Phú Trung.

Phụ lục số 2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÙNG NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

1.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L 1	Lộ L 2	Lộ L 3	Lộ L 4
A	Bảng giá đất				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Sáu Quốc (Hoà An)	700.000			
2	Chợ xã Tịnh Thới	500.000			
3	Chợ Thông Lưu (Hoà An)	600.000			400.000
4	Chợ xã Tân Thuận Đông	800.000			600.000
5	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	500.000			
6	Chợ xã Mỹ Ngãi	400.000			
II	**Khu dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư Rạch Chanh (Mỹ Trà)				
	- Đường 3,5m				1.600.000
	- Đường 5,5m			1.600.000	
	- Đường 7m			2.000.000	
2	Cụm dân cư Quãng Khánh (Mỹ Trà)				
	- Đường 3,5m				1.000.000
	- Đường 7m			1.200.000	
3	Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hoà An)				
	- Đường 3,5m				600.000
	- Đường 5,5m			700.000	
	- Đường 7m	800.000			
	- Đường 9m (đối diện nhà lồng chợ)	1.000.000			
	- Đường 11m		900.000		
4	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)				
	- Đường 3,5m				400.000
	- Đường 5m - 7m			500.000	
5	Khu dân cư Tân Thuận Đông				
	- Đường rộng 5,5m			350.000	
B	Giá đất tối thiểu	200.000			

1.2. Đất khu vực II

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
1	**Đường Điện Biên Phủ nối dài**		
	- Ngã tư Quảng Khánh - cầu Ông Hoành	L2	1.200.000
2	**Đường từ cầu Quảng Khánh - cầu Mương Khai**	L2	1.000.000
3	**Đường từ Cầu Mương Khai - cầu Ông Cỏi**	L2	500.000
4	**Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toản đến đường Nguyễn Thái Học** (Tân Thuận Tây)	L2	600.000
5	**Đường Mai Văn Khải**		
	- Cầu Bà Vại - Cầu BV Hữu Nghị	L2	1.000.000
	- Cầu BV Hữu Nghị - rạch Ông Hổ	L2	1.200.000
	- Rạch ông Hổ - cống Bộ Từ	L2	900.000
	- Cống Bộ Từ - giáp xã Mỹ Ngãi	L2	600.000
6	**Đường Nguyễn Hữu Kiến**		
	- Hoà Tây - cầu Sáu Quốc	L2	1.000.000
	- Cầu Sáu Quốc - bến đò Mỹ Hiệp	L2	600.000
7	**Đường Hòa Đông**		
	- Cầu Sắt Vĩ - Hết đường (sông Hổ Cứ)	L2	1.000.000
8	**Đường đi xã Tịnh Thới**		
	- Cầu Bà Bảy - cầu UBND xã Tịnh Thới	L2	800.000
9	**Đường Hoà Tây**		
	-Cầu Xẻo Bèo - cuối đường	L2	600.000
10	**Đường cặp sông Tiền**		
	-Cầu Long Sa - cầu Long Hồi	L2	700.000
11	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (xã Hoà An)**		
	- Lộ Hoà Tây – Giáp địa bàn phường Hòa Thuận	L2	500.000
12	**Đường Ven sông Cao Lãnh (xã Tịnh Thới)**		
	-Cầu Khém Cá Chốt - Giáp địa bàn Phường 6	L2	700.000
13	**Lộ cầu UBND xã Tịnh Thới đến đuôi Huyền Vũ**	L3	650.000
14	**Đường Bà Huyện Thanh Quan** (đoạn đường Hòa Đông – giáp phường 4, TPCL)	L3	500.000
15	**Lộ cầu UBND xã Tịnh Thới đến Doi Me**	L3	650.000
16	**Lộ dal ven sông Hổ Cứ** (Hoà Đông - phường 6)	L3	450.000
17	**Lộ dal Cái Tôm ấp Đông Bình**	L3	500.000
18	**Lộ dal Cái Tôm ấp Hoà Lợi**	L3	500.000
19	**Lộ ven sông Hổ Cứ** (cầu Vàm Hoà Đông - cầu Vàm Thông Lưu)	L3	500.000
20	**Lộ dal Long Sa - đình Tân Tịch** (Tịnh Thới)	L3	700.000
21	**Lộ ông Cả** (QL30 - đường Cái Sao**)**	L3	400.000
22	**Lộ Ba Sao** (Mai Văn Khải - cầu Bà Học)	L3	500.000
23	**Lộ ấp Chiến lược - Mỹ Tân**	L3	300.000

24	**Lộ dal Bà Vạy** (Mỹ Trà)	L3	350.000
25	**Lộ dal đi xã Tân Nghĩa**	L4	300.000
26	**Lộ dal ven sông Mỹ Ngãi**	L3	500.000
27	**Lộ từ cầu UBND xã Mỹ Ngãi đến cầu Cả Cái**	L3	500.000
28	**Lộ dal Rạch Chanh - Bà Mụ** (Mỹ Trà)	L4	400.000
29	**Lộ dal Bà Vạy** (Mỹ Tân)	L4	500.000
30	**Lộ mới** (Hoà An - Tân Thuận Tây)	L4	300.000
31	**Lộ dal rạch Cái Da**	L4	350.000
32	**Các tuyến dal xã Tân Thuận Tây**	L4	300.000
33	**Các tuyến dal, nhựa xã Mỹ Trà**	L4	300.000
34	**Các tuyến dal xã Mỹ Tân**	L4	300.000
35	**Các tuyến dal, nhựa xã Tân Thuận Đông**	L4	350.000
36	**Lộ nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò phường 3**	L4	550.000
37	**Lộ dal từ khém Cá Chốt đến bến đò Tịnh Thới -phường 3**	L4	500.000
38	**Lộ nhựa rạch Bà Bướm - Hoà An**	L4	450.000
39	**Lộ nhựa tuyến đường Xẻo Bèo**	L4	350.000
40	**Lộ đal từ Vàm Thông Lưu – cầu Miễu Bà** (ấp Đông Bình, xã Hòa An)	L4	350.000
41	**Đường lộ Ba Sao** (đoạn cầu Bà Học – cuối đường nhựa)	L4	400.000
42	**Lộ nhựa từ cống Năm Bời – cầu Long Hồi** (xã Tịnh Thới)	L4	450.000
43	**Đường Bùi Hữu Nghĩa** (xã Hòa An)	L4	500.000
44	**Đường Trần Tế Xương** (xã Hòa An)	L4	500.000
45	**Đường Lê Văn Cử (Hoà An)**		
	- Lộ Hoà Tây – Kinh Sáu Quốc	L4	300.000
46	**Lộ nhựa từ Chợ Hoà Bình – đuôi Huyền Vũ**	L4	450.000
47	**Lộ nhựa từ Chợ Tịnh Thới – cầu Đình Tịnh Mỹ**	L4	450.000
48	**Đường đất kinh lộ mới** (Chợ Bình Trị - CDC Bà Học)	L4	300.000
49	**Đường đất Trạm Y tế xã Mỹ Tân** (Đường Mai Văn Khải – Cầu Bà Học)	L4	250.000
50	**Đường đất Bà Học** (đường Ba Sao – Giáp xã Tân Nghĩa)	L4	300.000
51	**Đường đất Ông Hổ** (Mai Văn Khải – cầu Bà Học)	L4	300.000
B	**Giá đất tối thiểu**		150.000

1.3. Đất khu vực III ĐVT: đồng/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn thành phố	250.000	200.000	150.000	120.000

2. Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc

2.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã, khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Loại L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Các khu dân cư chợ xã	500.000	400.000		
II	**Khu dân cư tập trung**				
1	Khu dân cư Phú Thuận	1.000.000			
2	Khu dân cư Phú Long	1.000.000			
3	Khu dân cư Đông Quới		500.000		
4	Khu dân cư dân lập				
	- Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị				1.000.000
	- Các khu dân cư dân lập còn lại				700.000
5	Khu dân cư xã Tân Quy Tây	1.000.000			
B	**Giá đất tối thiểu**	**150.000**			

2.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
1	Đường Kênh Cùng		
	- Cầu Phú Long - cống Ba Ó	L3	400.000
	- Cống Ba Ó - cầu Kênh Cùng	L3	300.000
2	Đường Kiều Hạ	L3	300.000
3	Đường Xẻo Gừa bờ trái	L3	300.000
4	Đường Bà Lài		
	- Bờ trái	L3	400.000
	- Bờ phải	L3	300.000
5	Đường Họa Đồ	L3	300.000
6	Đường Sa Nhiên - Mù U		
	- Cầu Ông Thung - cầu Mù U	L3	300.000
7	Đường Ông Quế - Đường Tỉnh 848	L3	400.000
8	Đường ngang	L3	300.000
9	Đường Tứ Quí - Ông Quế	L3	250.000
10	Đường Mù U - Rạch Bần	L4	200.000
11	Đường Kinh Lắp	L3	350.000
12	Đường Cao Mên dưới (xã TQT)	L3	250.000
13	Đường Ông Quế - kênh 50	L4	250.000
14	Đường Cao Mên trên (bờ trái + phải)	L4	250.000
15	Đường Cái Bè - Cai Khoa	L4	250.000

16	Đường Cái Khoa - Giác Long	L4	250.000
17	Đường Ngã Bát		
	- UB xã - cầu Kênh 18	L3	400.000
	- Cầu Kênh 18 - cầu Kênh Cùng	L3	300.000
	- Cầu Kênh 18 - Cầu Nhà Thờ	L3	300.000
18	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	L3	300.000
19	Đường Ông Hộ		
	- Bờ trái	L3	250.000
	- Bờ phải	L4	150.000
20	Đường kênh Trung Ương (bờ trái + phải)	L3	300.000
21	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)		
	- Đoạn rạch Ông Hộ - rạch Cao Mên trên	L3	200.000
22	Đường Hạ tầng thuỷ sản	L3	250.000
23	Đường Kênh 50	L3	150.000
24	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	L3	200.000
25	Đường Cái Bè (bờ phải)		
	- Đoạn rạch Cái Bè đến hết đường	L3	200.000
26	Đường rạch Bà chủ (bờ trái)		
	- Từ cầu Đình đến cuối đường	L3	200.000
27	Đường Ông Quế - Cái Bè	L3	400.000
28	Đường Cái Bè - Ông Thung	L3	400.000
29	Đường rạch Ông Thung	L3	200.000
30	Đường cặp sông Tiền xã Tân Khánh Đông (từ đường Hạ tầng thủy sản - ranh Lấp Vò)	L3	300.000
31	Đường Bà Ban (xã Tân Phú Đông)	L3	300.000
32	Đường Kênh Cùng (phía đường đan)	L3	300.000
33	Đường Xẻo tre (bờ trái + bờ phải)	L3	300.000
34	Đường Xóm Mắm	L3	300.000
35	Đường Kênh 85 (từ Kênh Cùng đến kênh Sáu Diện)	L3	300.000
36	Đường Đình (từ đường ĐT 848 đến cầu Đình, xã TKĐ)	L3	350.000
37	Đường rạch Thông Lưu (xã Tân Khánh Đông)		
	- Bờ trái	L4	250.000
	- Bờ phải	L3	400.000
38	Đường rạch Cái Bè (từ cầu Mười Bảng đến cuối đường)	L3	250.000
39	Đường Tân Lập (xã Tân Quy Tây)	L3	400.000
40	Đường tắt Ngã Cạy (Tân Phú Đông)	L3	700.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**130.000**	

2.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn thị xã	150.000	130.000	100.000	90.000

3. Áp dụng trên địa bàn Thị xã Hồng Ngự

3.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	**Lộ L2**	**Lộ L3**	**Lộ L4**
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Mương Lớn	2.800.000	1.500.000		
II	**Khu dân cư tập trung**				
	CDC xã Bình Thạnh	1.100.000	600.000		
	CDC xã An Bình B	400.000			
	CDC xã Tân Hội		500.000		
	CDC Cả Chanh		500.000		
III	**Tuyến dân cư tập trung**				
	Tuyến dân cư Kho Bể xã An Bình B				250.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**200.000**			

3.2 Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
1	**Quốc lộ 30**		
	- Ranh Tam Nông - cách cầu Mương Lớn 300m	L1	650.000
	- Từ 300m - chân cầu Mương Lớn	L1	2.500.000
	- Cầu Mương Lớn - cầu 10 Xình	L1	750.000
	- Từ đầu kênh 2/9 - cuối CDC Bình Thạnh	L1	650.000
	- Từ cuối CDC Bình Thạnh - Ranh Tân Hồng	L2	500.000
2	**Đường đal**		
	- Đường kênh Xéo An Bình	L3	200.000
	- Các đường đal xã An Bình A (kể cả đường bờ bắc Mương Lớn - cống Mười Xình)	L3	300.000
	- Đường đal xã Tân Hội	L3	200.000
	- Đường đal xã Bình Thạnh	L3	200.000
3	**Đường ĐT 842 (3 đoạn)**		
	- Kênh Kháng Chiến 2- Kháng Chiến 1	L3	500.000
	- Kênh Kháng Chiến 1- kênh 3 Ánh	L3	400.000
	- Kênh 3 Ánh - kênh Thống Nhất	L3	300.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**150.000**	

3.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn thị xã	140.000	120.000	90.000	80.000

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

4.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L 1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ kênh Tứ Thường xã Thường Phước1	180.000	150.000		
2	Chợ ấp 1 Xã Thường Phước 1	180.000	150.000		
3	Chợ Thường Thới xã Thường Thới Tiền	4.000.000	3.000.000		
4	Chợ Thường Thới Tiền (Chợ trung tâm)	1.500.000	850.000		
5	Chợ Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	1.500.000	1.000.000		
6	Chợ Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B	800.000	500.000		
7	Chợ Miễu xã Long Khánh B	800.000	500.000		
8	Chợ Nhà Máy xã Long Khánh A	370.000	200.000		
9	Chợ Cây Sung xã Long Khánh A	200.000	150.000		
10	Chợ ấp Phú Lợi A xã Phú Thuận B	720.000	360.000		
II	**Cụm tuyến dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (10,6 ha)	800.000	500.000		
2	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (7,3 ha)	700.000	400.000		
3	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước 1	100.000	80.000		
4	Cụm dân cư Năm Hang xã Thường Thới Tiền	100.000			
5	Cụm dân cư Giồng Duối xã Thường Thới Hậu A	100.000	80.000		
6	Cụm dân cư Cả Sách xã Thường Thới Hậu A	500.000	300.000		
7	Cụm dân cư Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B	500.000	250.000		
8	Cụm dân cư xã Long Khánh B	500.000	300.000		
B	**Giá đất tối thiểu**	**120.000**			

4.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Tuyến dân cư tập trung**		
1	**Xã Thường Phước 1**		
	- Tuyến dân cư kinh cũ **(Lộ đal nội bộ)**	L4	170.000
2	**Xã Thường Phước 2**		
	- Tuyến dân cư kinh cũ lộ đal nội bộ	L4	170.000
3	**Xã Thường Thới Hậu B**		
	- Tuyến Dân cư đường Tuần tra Biên giới thuộc xã Thường Thới Hậu B (Lộ dal)	L4	150.000

	- Tuyến dân cư Rạch Vọp - Biên phòng **(Lộ đal nội bộ)**	L4	120.000
	- Tuyến dân cư Cội Đại - Cội Tiểu **(Lộ đal nội bộ)**	L4	120.000
4	**Xã Long Khánh A**		
	- Tuyến Dân cư ấp Long Thạnh A	L3	300.000
	- Tuyến Dân cư đường tắt Nam Hang	L4	300.000
5	**Xã Phú Thuận A**		
	- Tuyến Dân cư đường tắt Phú Thuận A-B		300.000
6	**Xã Phú Thuận B**		
	- Tuyến Dân cư đường tắt Phú Thuận A-B		300.000
	- Tuyến Dân cư Long Thuận – Mương Lớn (thuộc xã Phú Thuận B)		300.000
7	**Xã Long Thuận**		
	- Tuyến Dân cư đường tắt số 3	L3	500.000
	- Tuyến Dân cư Long Thuận	L3	300.000
	- Tuyến Dân cư Long Thuận nối dài	L3	300.000
	- Tuyến Dân cư Long Thuận – Mương Lớn (thuộc xã Long Thuận)	L3	300.000
B	**Giá đất từng trục lộ**		
1	**Xã Thường Lạc**		
	- Từ ranh thị xã Hồng Ngự - ranh Thường Thới Tiền **(Lộ ĐT 841)**	L3	400.000
2	**Xã Thường Thới Tiền**		
	- Từ ranh Thường Lạc - Thường Thới Tiền đến đầu cầu Trung tâm **(Lộ ĐT 841)**	L3	500.000
	- Từ đầu cầu Trung Tâm - mương Xã Song (Lộ ĐT 841)	L3	800.000
	- Từ mương Xã Song đến kênh Út Gốc (Lộ ĐT 841)	L3	800.000
	- Từ ranh trên Trường Trung học Hồng Ngự 3 đến ranh trên Bệnh viện Đa khoa Hồng Ngự	L3	2.000.000
	- Từ kênh Út Gốc đến ngã tư Lộ ĐT 841 - đường ra Bến phà (lộ ĐT 841)	L3	4.000.000
	- Ngã tư lộ ĐT 841 - Đường ra Bến phà đến Ranh xã Thường Thới Tiền – xã Thường Phước 2 (lộ ĐT 841)	L3	1.500.000
	- Đường Bến phà Tân Châu: Ranh quy hoạch (công an huyện)- Khu hành chính huyện	L1	2.000.000
3	**Xã Thường Phước 2**		
	- Từ ranh xã Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến ranh xã Thường Phước 2 – Thường Phước 1 (lộ ĐT 841)	L3	400.000
4	**Xã Thường Phước 1**		
	- Đường ra Bến phà mới lộ nhựa	L3	700.000
	- Đường ra bến cũ phà **(Lộ nhựa)**	L3	500.000
	- Từ ranh xã Thường Phước 2 – Thường Phước 1 đến lộ 3 Mướt lộ ĐT 841	L4	350.000
	- Từ lộ 3 Mướt đến Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha (lộ ĐT 841)	L4	500.000
	- Từ Cụm dân cư 7,3 ha đến CDC 10,6 ha (lộ ĐT 841)	L4	700.000
5	**Đường Phường An Lạc - Thường Thới Hậu**		
	- Thuộc địa phận xã Thường Thới Hậu A **(Lộ đal liên xã)**	L4	150.000

	- Thuộc địa phận xã Thường Thới Hậu B **(Lộ đal liên xã)**	L4	150.000
6	**Xã Long Khánh A** (chia làm 2 đoạn)		
	+ Đường đầu Cù Lao Lớn **(Lộ nhựa liên xã)**	L3	300.000
	+ Đường đầu Cù Lao Nhỏ **(Lộ nhựa liên xã)**	L3	250.000
7	**Xã Long Khánh B** (chia làm 2 đoạn)		
	+ Ấp Long Bình - Bến Đò Đuôi **(Lộ nhựa liên xã)**	L3	250.000
	+ Bến Đò Đuôi - Giáp xã Long Khánh A **(Lộ nhựa liên xã)**	L3	200.000
	- Đường xuống bến đò Chợ Miễu (lộ nhựa)	L3	350.000
	- Từ lộ nhựa liên xã Long Khánh A, B đến ranh Cụm dân cư Long Khánh B	L3	500.000
8	**Xã Phú Thuận A**		
	- Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã)	L3	400.000
9	**Xã Phú Thuận B**		
	+Thuộc Cù lao Long - Phú Thuận **(Lộ nhựa liên xã)**	L3	500.000
	+Cù lao ấp Phú Trung **(Lộ đal)**	L4	200.000
10	**Xã Long Thuận (Lộ nhựa liên xã)**		
	+ Từ ranh xã Phú Thuận A - Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hưng	L3	400.000
	+ Từ ranh xã Phú Thuận B - Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hòa (lộ nhựa liên xã)	L3	200.000
C	**Giá đất tối thiểu**	**80.000**	

4.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	140.000	130.000	110.000	90.000

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

5.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Giồng Găng	1.400.000	600.000	300.000	150.000
2	Chợ Long Sơn Ngọc	1.200.000	400.000	200.000	150.000
3	Chợ Tân Hộ Cơ	900.000	250.000	200.000	150.000
4	Chợ Công Binh	500.000	150.000	130.000	100.000
5	Chợ Biên Giới Thông Bình	600.000	200.000	150.000	100.000
6	Chợ Thống Nhất	700.000	200.000	150.000	100.000
7	Chợ Bình Phú	500.000	150.000	130.000	100.000
8	Chợ Tân Phước	700.000	200.000	150.000	100.000
9	Chợ Tân Thành A	550.000	150.000	130.000	100.000
10	Chợ Tân Thành B	700.000	200.000	150.000	100.000

11	Chợ An Phước	700.000	250.000	150.000	100.000
II	**Khu dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư trung tâm Bình Phú	500.000	150.000	130.000	100.000
2	Cụm dân cư Gò Cát	200.000	100.000		
3	Cụm tái định cư Dinh Bà	700.000	300.000	200.000	150.000
4	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	550.000	150.000	130.000	100.000
5	Cụm dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc	250.000	150.000	130.000	100.000
6	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	300.000	150.000	130.000	100.000
7	Cụm dân cư Cả Sơ	250.000	150.000	130.000	100.000
8	Cụm dân cư Tân Phước	300.000	150.000	130.000	100.000
9	Cụm dân cư Giồng Găng	750.000	500.000	300.000	200.000
10	Cụm dân cư trung tâm An Phước	600.000	400.000	150.000	130.000
11	Cụm dân cư Thống Nhất	250.000	150.000	130.000	100.000
12	Cụm dân cư Bắc Trang	200.000	100.000		
13	Cụm dân cư Dự Án	200.000	100.000		
14	Cụm dân cư Cà Vàng	150.000	100.000		
15	Cụm dân cư Cây Dương	300.000	200.000		
16	Cụm dân cư Đuôi Tôm	150.000			
17	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	500.000	300.000	200.000	100.000
18	Cụm dân cư Dinh Bà 1	1.400.000	900.000	700.000	500.000
19	Cụm dân cư Dinh Bà 2	1.400.000	900.000	700.000	500.000
20	Cụm dân cư Vọng Nguyệt		100.000		
21	Cụm dân cư Lăng Xăng		100.000		
22	Cụm dân cư Ba Lê Hiếu		100.000		
23	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	150.000	100.000		
24	Khu dân cư bờ bắc Kênh Tân Thành-Lò Gạch (xã Tân Hộ Cơ)				200.000
25	Khu dân cư bờ bắc Kênh Tân Thành-Lò Gạch (xã Thông Bình)				200.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**150.000**			

5.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ 30**		
1	- Đoạn từ cầu Thống Nhất - ranh chợ Thống Nhất	L1	500.000
2	- Đoạn từ ranh chợ Thống Nhất - hết Trạm Y tế	L1	500.000
3	- Đoạn từ Trạm Y tế - nhà ông Nguyễn Văn Của	L2	250.000
4	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Của - cầu Bắc Trang	L3	200.000
5	- Đoạn từ cầu Bắc Trang - ranh cây xăng Ngọc Nhi	L2	250.000
6	- Đoạn từ cây xăng Ngọc Nhi - ranh thị trấn Sa Rài	L1	500.000
7	- Đoạn từ cầu Đúc Mới (Bình Phú) - ngã 3 Đồn Biên phòng 909	L2	300.000

8	- Đoạn từ ngã 3 Đồn Biên phòng 909 - chợ Dinh Bà	L2	350.000
II	**Tỉnh lộ**		
1	**Tỉnh lộ ĐT 842**		
	- Đoạn từ kênh Phú Thành – giáp tỉnh lộ ĐT 843	L3	250.000
	- Đoạn từ giáp chợ Giồng Găng - đường nước nông trường	L2	700.000
	- Đoạn từ đường nước nông trường - cây xăng Tân Phước	L3	250.000
	- Đoạn từ cây xăng Tân Phước đến cầu Tân Phước - Tân Thành A	L3	500.000
	- Đường nội bộ xã Tân Phước (từ ĐT 842 - kênh Phước Xuyên)	L4	250.000
	- Đường mé sông kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (xã Tân Phước)	L4	250.000
2	**Tỉnh lộ ĐT 843**		
	- Đoạn từ kênh Phú Hiệp - cầu Giồng Găng	L3	300.000
	- Đoạn từ cầu Giồng Găng - cầu Dứt Gò Suông	L3	300.000
	- Đoạn từ cầu Dứt Gò Suông - cầu Thành Lập	L3	400.000
	- Đoạn từ cầu 72 nhịp – CDC mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	L3	250.000
III	**Huyện lộ, lộ liên xã**		
1	**Lộ 30 cũ**		
	- Đoạn từ ngã 3 Quốc Lộ 30 (đồn biên phòng 909) - bửng Năm Hăng	L3	200.000
	- Đoạn đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	L3	200.000
	- Đọan từ lộ Việt Thượt - kênh Tân Thành	L4	150.000
2	**Lộ Việt Thược**	L4	150.000
3	**Lộ liên xã Thông Bình - Tân Phước**		
	- Bờ Đông:		
	+ Đọan từ chợ biên giới Thông Bình - bến đò Long Sơn Ngọc	L4	150.000
	+ Bến đò Long Sơn Ngọc - miễu ông Tiền Hiền	L4	150.000
	- Bờ Tây:		
	+ Từ đồn biên phòng 905 - UBND xã Thông Bình	L4	150.000
	+ Từ UBND xã Thông Bình - bến đò Long Sơn Ngọc.	L4	150.000
4	**Đường Tân Thành A - Tân Phước**		
	- Bờ tây:		
	+ Từ Cụm dân cư Long Sơn Ngọc - cầu Bắc Viện	L3	200.000
	+ Từ cụm dân cư Tân Thành A - kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	150.000
5	**Đường Thông Bình - Hưng Điền**		
	- Đoạn từ Tuyến dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc đến Long An	L4	150.000
6	**Đường bờ Đông kênh Tân Thành:**		
	- Đoạn từ CDC 30 cũ - kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	150.000
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - kênh Cả Mũi	L4	150.000
	- Đoạn từ kênh Cả Mũi - Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	L4	150.000
7	**Lộ quốc phòng**		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ - kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	150.000
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	L4	150.000
8	**Đường kênh Cô Đông**	L4	150.000
9	**Đường bờ tây kênh Phú Đức**	L4	150.000
10	**Đường Gò Rượu**	L4	150.000

11	**Đường bờ đông kênh Sarài**		
	- Đoạn từ kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	L4	150.000
12	**Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng**	L4	150.000
13	**Đường đal Công Binh**	L4	150.000
14	**Đường Đal bờ đông kênh Tân Hòa**		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ - sông Sở Hạ	L4	150.000
15	**Bờ Tây Kênh Tân Hòa**		
	- Đường nhựa từ lộ 30 cũ - nhà ông 2 Sính	L4	150.000
16	**Đường bờ bắc kênh Tân Thành Lò Gạch**	L4	200.000
17	**Đường bờ đông kênh Phú Thành**	L4	150.000
18	**Đường bờ đông kênh K12**	L4	150.000
19	**Đường bờ tây kênh Tân Công Chí (đoạn giáp QL30)**	L4	150.000
20	**Đường bờ tây kênh Tân Công Chí (đoạn giáp kênh HN-VH)**	L4	150.000
21	**Đường bờ nam kênh Thành Lập 2**	L4	150.000
22	**Đường bờ đông kênh Thống Nhất**	L4	150.000
23	**Đường Kho Gáo Lồng Đèn**	L4	150.000
24	**Đường Thống Nhất xã Bình Phú (từ kênh TT-LG đến cụm dân cư Gò Cát)**	L4	150.000
25	**Đường bờ đông kênh Sarài xã Tân Thành B**	L4	150.000
26	**Đường Tứ Tân**	L4	150.000
27	**Đường cặp sông Sở Hạ (tuyến dân cư Bình Phú – Dinh Bà)**	L4	150.000
28	**Đường Cả Găng (bờ đông)**	L4	150.000
29	**Đường bờ tây kênh Tân Thành B**	L4	150.000
30	**Đường Gò Tre**	L4	150.000
31	**Đường kênh Phú Đức**	L4	150.000
32	**Đường kênh ngọn cũ**	L4	100.000
33	**Đường bờ tây kênh Tân Thành (từ bửng 5 Hăng ra sông Sở Hạ)**	L4	100.000
34	**Đường bờ đông kênh Sa Rài (xã Tân Hộ Cơ)**	L4	150.000
35	**Tuyến dân cư bờ bắc kênh Tân Thành – Lò Gạch (xã Bình Phú)**	L4	200.000
36	**Tuyến dân cư đường vào cầu Tân Hưng (xã Tân Phước)**	L3	500.000
37	**Các đoạn còn lại**	L4	150.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**100.000**	

5.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m^2

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn Huyện	80.000	75.000	70.000	65.000

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

6.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L 1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ xã Bình Thành	2.000.000	1.000.000		
2	Chợ xã Tân Thạnh	2.000.000	1.000.000		
3	Chợ xã An Phong	2.000.000	1.000.000		
4	Chợ xã Tân Mỹ	1.300.000			
5	Chợ xã Tân Phú	750.000			
6	Chợ xã Bình Tấn	600.000			
7	Chợ xã Tân Long	400.000			
8	Chợ mới xã Tân Huề	800.000			
9	Chợ xã Tân Hòa	400.000			
10	Chợ xã Tân Quới	450.000			
11	Chợ mới xã Tân Bình	800.000			
12	Chợ xã Phú Lợi	400.000			
13	Chợ Bình Thuận (Bình Thành)	500.000			
II	**Khu dân cư tập trung**				
01	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	600.000			
02	Cụm dân cư An Phong	450.000			
03	Cụm dân cư Tân Long	250.000			
04	Cụm dân cư Tân Huề	400.000			
05	Cụm dân cư Tân Hòa		200.000		
06	Cụm dân cư Tân Quới		400.000		
07	Cụm dân cư Tân Bình		250.000		
08	Cụm dân cư Tân Mỹ	1.000.000			
09	Cụm dân cư Phú Lợi		100.000		
10	Cụm dân cư Bình Tấn		200.000		
III	**Cụm dân cư giai đoạn 2**		500.000		
1	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình		500.000		
2	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã An		300.000		
3	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân		400.000		
4	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân			200.000	
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình				
B	**Giá đất tối thiểu**	**100.000**			

6.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc Lộ**		
	- Ranh xã Phong Mỹ - Cầu Trà Bông, xã Bình Thành	L3	800.000
	- Từ Cầu Trà Bông, xã Bình Thành - cầu Cả Tre, xã - Bình Thành	L3	1.000.000
	- Từ Cầu Cả Tre, xã Bình Thành - Thị trấn Thanh Bình	L3	800.000
	- Ranh Thị trấn Thanh Bình - cầu Dốc vàng thượng, xã Tân Thạnh	L3	700.000
	- Từ cầu Dốc vàng thượng - hết CDC Tân Thạnh	L3	1.000.000
	- Đầu trên CDC Tân Thạnh - Ranh xã Phú Ninh, xã An Phong	L3	500.000
II	**Tỉnh Lộ 855 (843 cũ)**		
	- Từ đoạn ranh thị trấn Thanh Bình - ranh huyện Tam Nông	L3	450.000
	- Đường 2B từ tỉnh lộ 855 - đường Dốc Vàng Hạ	L3	300.000
	- Đường 2B nối dài (từ tỉnh lộ 855 – Quốc lộ 30)	L3	300.000
III	**Huyện Lộ và Lộ Liên xã**		
	- Đường Bình Thành - Bình Tấn (từ cầu Vĩ-cầu kênh ngang)		130.000
	- Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định - Quốc Lộ 30	L4	110.000
	- Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành - song song Quốc Lộ 30		800.000
	- Đường bến đò Voi lửa (QL.30 - bến đò Voi Lửa)	L4	200.000
	- Đường Dốc Vàng Thượng (cầu Dinh Ông - ranh Phú Lợi)	L4	200.000
	- Đường ấp Nhì (cầu Ba Răng - Cầu kênh 2/9)	L4	160.000
	- Đường Cù lao tây (gồm 5 xã : Tân Long, Tân Huề, Tân Hòa, Tân Quới, tuyến dân cư sạt lỡ Tân Bình)	L3	350.000
	- Đường bến đò Chợ Thủ (ranh Thị trấn - bến đò Chợ Thủ)	L3	500.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**100.000**	

6.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	105.000	100.000	95.000	90.000

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

7.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4

A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ xã An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long – đường xuống bến đò An Long- Tân Quới)	2.000.000	1.400.000	1.000.000	800.000
2	Chợ xã An Hòa	1.300.000	1.100.000	800.000	500.000
3	Chợ cũ xã Phú Thành A	2.000.000	1.400.000	1.000.000	800.000
4	Chợ mới xã Phú Thành A	2.000.000	1.400.000	1.000.000	800.000
5	Chợ xã Hòa Bình	2.000.000	1.500.000	1.200.000	750.000
6	Chợ xã Phú Hiệp	1.200.000	820.000		
7	Chợ xã Phú Thọ	700.000	500.000	300.000	200.000
8	Chợ xã Phú Cường	1.000.000	800.000	500.000	300.000
II	**Khu dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư trung tâm xã An Hòa	1.000.000	730.000	530.000	470.000
2	Cụm dân cư xã An Long	700.000	500.000	440.000	400.000
3	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Ninh	650.000	450.000	300.000	250.000
4	Cụm dân cư xã Phú Cường	600.000	400.000	300.000	200.000
5	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Đức	375.000	300.000	270.000	240.000
6	Cụm dân cư xã Phú Thọ	500.000	300.000	200.000	160.000
7	Cụm dân cư xã Phú Thành A	1.300.000	1.000.000	700.000	500.000
8	Cụm dân cư xã Phú Hiệp	1.200.000	820.000	480.000	420.000
9	Cụm dân cư Cả Nổ, xã Phú Thành B	650.000	450.000	300.000	250.000
10	Cụm dân cư xã Tân Công Sính	1.000.000	800.000	600.000	400.000
11	Cụm dân cư xã Hòa Bình	1.000.000	800.000	600.000	400.000
12	Cụm dân cư Ấp Phú Xuân, xã Phú Đức	400.000	330.000	250.000	170.000
13	Cụm dân cư Hồng Kỳ, xã Phú Cường	250.000	200.000	160.000	150.000
14	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Thành B	350.000	250.000	200.000	150.000
15	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, xã An Long				
	- Đường số 7 (theo QH)	1.500.000			
	- Đường số 6 (theo QH)		1.000.000		
B	**Giá đất tối thiểu**	**150.000**			

7.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ 30**		
	- Đoạn giáp ranh Thanh Bình – ranh phía Nam CDC xã Phú Ninh	L3	500.000

	- Đoạn từ ranh phía Nam CDC Phú Ninh – ranh phía Nam cây xăng An Long	L2	700.000
	- Đoạn từ ranh phía Nam cây xăng An Long - phía Nam dốc cầu An Long	L1	1.500.000
	- Đoạn từ bến đò An Long - Tân Quới – đường số 3 vào CDC ấp An Phú	L1	1.000.000
	- Đoạn từ đường số 3 vào CDC ấp An Phú – ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa	L2	700.000
	- Đoạn từ ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa - cầu Trung Tâm.	L2	1000.000
	- Đoạn từ đường vào chợ CDC xã An Hoà – ranh TX Hồng Ngự	L2	700.000
	- Đoạn từ phía trên CDC An Hoà đến ranh xã An Bình	L2	700.000
II	**Tỉnh lộ 843**		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim - ranh đất phía Nam CDC xã Phú Hiệp	L3	500.000
	- Đoạn từ ranh đất phía Bắc CDC xã Phú Hiệp – ranh đất phía Bắc UBND xã Phú Hiệp	L2	700.000
	- Đoạn từ ranh đất phía Bắc UBND xã Phú Hiệp - ranh Tân Hồng	L3	400.000
III	**Tỉnh lộ 844**		
	- Đoạn từ ranh huyện Cao Lãnh – ranh phía Đông chợ Phú Cường	L3	400.000
	- Đoạn từ ranh phía Tây chợ Phú Cường - cầu kênh Sáu Đạt	L2	700.000
	- Đoạn từ cầu kênh Sáu Đạt - cầu kênh Phèn 3	L1	1.000.000
	- Đoạn từ cầu kênh Phèn 3 - ranh thị trấn Tràm Chim	L2	700.000
	- Đoạn từ cầu Tổng Đài – cầu Phú Thọ	L3	500.000
	- Đoạn từ ranh phía Tây đất trường Tiểu học Phú Thọ A – đường vào CDC xã Phú Thành A (GĐ2)	L2	700.000
	- Đoạn từ đường vào CDC Phú Thành A (GĐ2) – đường vào chợ mới Phú Thành A	L1	1.200.000
	- Đoạn từ cầu Phú Thành – ranh đất phía Đông CDC An Long	L3	600.000
	- Đoạn từ ranh đất phía Đông CDC An Long – Quốc lộ 30	L2	700.000
IV	**Tỉnh lộ 855**		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim – ranh đất phía Nam CDC xã Tân Công Sính	L3	400.000
	- Đoạn ranh đất phía Nam CDC xã Tân Công Sính - cầu Tân Công Sính 1	L2	800.000
	- Đoạn từ cầu Tân Công Sính 1 – ranh phía Nam CDC xã Hoà Bình	L3	400.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**150.000**	

7.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Toàn huyện**	200.000	180.000	160.000	140.000

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

8.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Giá đất Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Đường Thét xã Mỹ Quý	1.200.000	1.000.000	900.000	600.000
2	Chợ xã Mỹ Quý	1.000.000	900.000	750.000	500.000
3	Chợ xã Trường Xuân	1.500.000	1.300.000	1.000.000	750.000
4	Chợ và Chợ Tây xã Phú Điền	1.200.000	1.000.000	900.000	600.000
5	Chợ xã Thanh Mỹ	1.200.000	1.000.000	900.000	600.000
6	Chợ xã Mỹ Hòa	1.000.000	900.000	750.000	500.000
7	Chợ xã Đốc Binh Kiều	1.000.000	900.000	750.000	500.000
8	Chợ cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều	600.000	500.000	450.000	300.000
9	Chợ xã Hưng Thạnh	800.000	700.000	600.000	400.000
10	Chợ xã Láng Biển	600.000	500.000	450.000	300.000
	Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân:				
	Đường vào chợ Trường Xuân Từ ĐT 844 - Bưu điện Trường Xuân			300.000	
	Đường bờ Nam kênh Dương Văn Dương (chợ Trường Xuân - K27)				150.000
	Đường cặp khu DC 64 ha Trường Xuân - Hậu (Dương Văn Dương)				150.000
	Đường (từ cầu kênh Tứ - chợ Trường Xuân)				150.000
	Đường từ ĐT 844 - Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân				150.000
	Các đường nội bộ Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân				150.000
II	**Khu dân cư tập trung**				
1	Khu dân cư tập trung xã Trường Xuân (18 ha)	400.000	300.000	200.000	
2	Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	1.000.000	600.000	400.000	
3	Khu dân cư xã Đốc Binh Kiều (kinh Bùi)	300.000	200.000	150.000	
4	Khu dân cư chợ xã Mỹ An	400.000	300.000	200.000	
5	Khu dân cư Mỹ Tây 1 xã Mỹ Quý	800.000	400.000	300.000	200.000
6	Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét xã Mỹ Quý	1.000.000	800.000	400.000	

7	Cụm dân cư TT xã Mỹ Quý	800.000	650.000	400.000	
8	Cụm dân cư TT xã Mỹ Đông	600.000	500.000	300.000	
9	Cụm dân cư TT xã Đốc Binh Kiều	1.000.000	800.000	600.000	200.000
10	Cụm dân cư TT xã Trường Xuân	1.000.000	800.000	600.000	
11	Cụm dân cư TT mở rông xã Hưng Thạnh	500.000		250.000	
12	Cụm dân cư An Phong xã Trường Xuân		300.000	200.000	
13	Cụm dân cư TT và mở rộng xã Phú Điền		400.000	200.000	
14	Cụm dân cư TT và mở rộng xã Thanh Mỹ		400.000	200.000	
15	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng		300.000	200.000	
16	Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sính xã Hưng Thạnh		200.000	100.000	
17	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền		200.000	100.000	
18	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng		300.000	200.000	
19	Cụm dân cư TT và mở rộng xã Thạnh Lợi	600.000	400.000	300.000	
20	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất xã Trường Xuân		200.000	100.000	
21	Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên			200.000	
22	Khu hành chính dân cư xã Mỹ Hoà			400.000	
23	Khu dân cư kênh Năm xã Đốc Binh Kiều		300.000	200.000	
24	Cụm dân cư thị trấn Mỹ An (Giai đoạn 2)		200.000	150.000	
25	Cụm dân cư xã Mỹ An (Giai đoạn 2)		200.000	150.000	
26	Cụm dân cư xã Láng Biển (Giai đoạn 2)		200.000	150.000	
27	Cụm dân xã Trường Xuân (Giai đoạn 2)		200.000	150.000	
28	Cụm dân xã Mỹ Hoà (Giai đoạn 2)		200.000	150.000	
29	Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre			200.000	
30	Cụm dân cư Kêng Đồng Tiến xã Hưng Thạnh	300.000	250.000	200.000	150.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**100.000**			

8.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ**		
1	Quốc lộ N2 ( )		
	- Đoạn tỉnh Long An – TT Mỹ An	L1	300.000
2	**Đường Hồ chí Minh (Theo tỉnh lộ 846;847)**		
	- Đoạn 1: Từ kênh Kháng Chiến - đường vào cụm dân cư đường Thét	L1	520.000
	- Đoạn 2: Từ đường vào cụm dân cư – Ngã Ba đường Thét	L1	1.200.000
	- Đoạn 3: Ngã Ba đường Thét - đường vào cụm dân cư	L1	1.200.000

	- Đoạn 4: Từ đường vào cụm dân cư Thét - cuối CDC TT Mỹ Quí.	L1	300.000
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quí	L1	1.000.000
	- Đoạn 5: từ cuối CDC TT Mỹ Quí – ĐT 850	L1	200.000
	- Đoạn 6: từ cầu kênh Ông Hai - cầu kênh Tư (cũ)	L1	300.000
II	**Tỉnh lộ**		
1	**Tỉnh lộ 846**		
	- Đoạn 1: từ ranh thị trấn Mỹ An - cầu Kênh Nhất	L3	300.000
	- Đoạn 2: Từ cầu Kênh Nhất - kênh Băng Lăng	L3	200.000
	- Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Binh Kiều	L3	1.000.000
2	**Tỉnh lộ 845 (thị trấn Mỹ An - Trường Xuân)**		
	- Đoạn 1: từ kênh 8000 - kênh 12000	L3	*200.000*
	- Đoạn 2: từ kênh 12000 - cầu An Phong	L3	*250.000*
	- Đoạn 3: từ cầu An Phong - ĐT 844	L3	*150.000*
3	**Tỉnh lộ 845 nối dài (Trường Xuân - Thạnh Lợi)**		
	- Đoạn 1: từ bến đò Trường Xuân - ranh Tam Nông	L3	*150.000*
4	**Tỉnh lộ 844 (Hưng Thạnh - Trường Xuân)**		
	- Đoạn 1: từ Kênh 27 - kênh ranh Long An	L3	*200.000*
	- Đoạn 2: từ ĐT 845 - cầu Kênh Tứ Trường Xuân	L3	*300.000*
	- Đoạn 3: Từ cầu kênh Tứ Trường Xuân - ranh Tam Nông	L4	*150.000*
5	**Tỉnh Lộ 850** (T. Lộ 846 - kênh Bảy Thước Láng Biển)	L4	*150.000*
III	**HUYỆN LỘ VÀ LỘ LIÊN XÃ**		
*****	**Huyện lộ**		
1	**Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ**		
	- Đoạn 1: từ Cầu Từ Bi Mỹ An - cầu Kênh Nhất Thanh Mỹ	L4	*100.000*
	- Đoạn 2: từ Chợ Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	L4	*150.000*
2	**Đường Thanh Mỹ - Tân Hội Trung**	L4	*100.000*
	- Đoạn 1: từ Cầu chợ - cầu Kênh Năm	L4	*200.000*
	- Đoạn 2: từ Kênh Năm - kênh 307 (ranh Tân Hội Trung)	L4	*150.000*
3	**Đường kênh Năm - kênh Bùi (bờ Đông)**		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp B - ranh Long An	L4	*100.000*
4	**Đường nhựa Gò Tháp - Đốc Binh Kiều**		
	- Đoạn 1: từ Tỉnh lộ 846 - cầu Kênh 27	L3	*300.000*
	- Đoạn 2: từ cầu Kênh 27 - CDC Gò Tháp	L4	*100.000*
5	**Đường kênh 8000** (tỉnh lộ ĐT 845 TT Mỹ An - ranh Long An)	L4	*100.000*
6	**Đường Tân Công Sính - kênh Công Sự**		
	- Đoạn 1: Lộ Kênh Tân Công Sính (Từ Hưng Thạnh - kênh Công Sự)	L4	*100.000*

	- Đoạn 2: Lộ đal bờ Tây kênh Công Sự (từ kênh Tân Công Sính - UBND xã Thạnh Lợi)	L4	*100.000*
7	**Đường vào Khu Di tích Gò Tháp**		
	- Từ ĐT 845 - cầu An Phong	L3	*250.000*
	* **Lộ liên xã**		
1	**Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A**		
	- Từ kênh Đường Thét Mỹ Qúi - ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)	L4	*80.000*
2	**Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A**		
	- Đoạn 1: từ kênh Đường Thét - ranh thị trấn Mỹ An	L4	*80.000*
	- Đoạn 2: từ ranh thị trấn Mỹ An, xã Mỹ An - ranh Tiền Giang	L4	*70.000*
3	**Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B**		
	- Đoạn 1: kênh Tư Mới (từ giáp ranh TT Mỹ An - kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu))	L4	*80.000*
	- Đoạn 2: kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm - kênh Bằng Lăng)	L4	*70.000*
4	**Đường bờ tây kênh Tư Mới**		
	- Từ ranh TT Mỹ An - K. Đồng Tiến (Trường Xuân)	L4	*80.000*
5	**Đường lộ dal kênh Đường Thét**		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A - ĐT 844	L4	*100.000*
6	**Đường bờ đông kênh 307**		
	- Từ ranh TT Mỹ An - Kênh Nhất Thanh Mỹ	L4	*70.000*
7	**Đường kênh Tư cũ**		
	- Từ kênh ranh TT Mỹ An đến đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	L4	*70.000*
8	**Đường bờ Tây kênh 26 (kênh Nhì)**		
	- Từ đường ĐT 846 (cầu Kênh Nhì, xã Mỹ An - kênh 12000)	L4	*70.000*
9	**Đường kênh Giữa**		
	- Từ đường ĐT 846 - kênh 12000	L4	*70.000*
10	**Đường kênh 12000**		
	- Từ ĐT 845 (UB xã Mỹ Hoà) - kênh ranh Long An	L4	*70.000*
11	**Đường kênh Nhất**		
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An - xã Mỹ An đến kênh Năm xã Phú Điền	L4	*70.000*
12	**Đường bờ đông kênh Hai Hiển**		
	- Từ cầu kênh ông Hai - kênh Bảy Thước xã Láng Biển	L4	*70.000*
13	**Đường bờ bắc kênh Cả Bắc**		
	- Từ kênh Cái Bèo (Mỹ Quý) - kênh 307	L4	*70.000*
14	**Đường đất kênh Đồng Tiến**		
	Từ bến đò Trường Xuân đi Thạnh Lợi - ranh Tam Nông	L4	*70.000*

15	**Đường bờ đông kênh K27**		
	- Đoạn 1: từ ranh Tân Kiều-Đốc Binh Kiều đến CDC TT xã Tân Kiều	L4	*80.000*
	- Đoạn 2: từ CDC TT xã Tân Kiều - CDC Gò Tháp	L4	*70.000*
B	**Giá đất tối thiểu**	**70.000**	

8.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Toàn huyện**	70.000	65.000	60.000	55.000

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

9.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Giá đất vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Mỹ Hiệp	2.300.000	1.500.000	1.000.000	700.000
2	Chợ Miễu Trắng xã Bình Thạnh	800.000	600.000	400.000	300.000
3	Chợ Cồn Trọi Bình Thạnh	600.000	400.000	300.000	150.000
4	Chợ xã Mỹ Long	1.700.000	1.000.000	800.000	400.000
5	Chợ xã Bình Hàng Tây (cũ)	1.100.000	800.000	400.000	200.000
6	Chợ xã Bình Hàng Trung	150.000	130.000	120.000	100.000
7	Chợ xã Tân Hội Trung (cũ)	210.000	150.000	130.000	100.000
8	Chợ xã Tân Hội Trung (mới)	1.000.000	800.000	600.000	300.000
9	Chợ Mỹ Xương (cũ)	150.000	130.000	120.000	100.000
10	Chợ xã Phương Thịnh (cũ)	1.400.000	1.000.000	700.000	500.000
11	Chợ ngã tư Phong Mỹ	1.000.000	800.000	500.000	300.000
12	Chợ xã Phong Mỹ	1.500.000	1.000.000	800.000	500.000
13	Chợ xã An Bình	1.600.000	1.200.000	800.000	600.000
14	Chợ xã Nhị Mỹ	1.000.000	800.000	600.000	400.000
II	**Khu dân cư tập trung**				
1	CDC trung tâm xã Bình Thạnh	1.350.000	1.000.000	800.000	700.000
2	CDC Hội Đồng Tường	1.200.000	900.000	700.000	400.000
3	CDC xã Mỹ Xương	2.200.000	1.100.000	1.000.000	800.000
4	CDC xã Gáo Giồng	1.200.000	800.000	600.000	350.000
5	CDC xã Ba Sao	1.200.000	1.100.000	950.000	650.000
6	CDC xã Phương Thịnh (giai đoạn1)	1.200.000	900.000	650.000	450.000
7	CDC xã Phương Trà	1.800.000	1.400.000	1.200.000	800.000
8	Chợ Đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	2.800.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
9	CDC xã Nhị Mỹ	800.000	700.000	500.000	400.000
10	CDC kênh 15 Gáo Giồng	1.250.000	1.000.000	800.000	500.000
11	CDC trung tâm xã Tân Nghĩa	1.400.000	1.000.000	800.000	700.000
12	CDC xã Bình Hàng Tây	1.700.000	1.350.000	1.100.000	850.000
13	CDC xã Mỹ Thọ	1.000.000	800.000	600.000	400.000
14	CDC An Bình	1.280.000	1.000.000	700.000	300.000

15	CDC Cây Dông - An Phong xã Ba Sao	800.000	600.000	400.000	200.000
16	CDC xã Phong Mỹ	1.000.000	800.000	600.000	500.000
17	CDC Nhà Hay - Bảy Thước Phong Mỹ	800.000	600.000	400.000	200.000
18	TDC Đông Mỹ xã Mỹ Hội	1.280.000		700.000	300.000
19	TDC Kênh Mới xã Mỹ Thọ	600.000	400.000		
20	TDC Tân Hội Trung	1.000.000	600.000		
21	TDC Đường vào cầu sông Cái Nhỏ	1.000.000	800.000		
22	Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây)		1.400.000		
23	Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Đông)		*700.000*		
24	Khu tái định cư Mỹ Hiệp				
	- Đường rộng 12m – 14m	2.100.000			
	- Đường rộng 6m	1.400.000			
25	CDC xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	1.400.000	1.120.000	700.000	560.000
26	CDC xã Bình Hàng Trung		1.000.000	800.000	
B	**Giá đất tối thiểu**	**100.000**			

9. 2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ**		
	- Ranh Tiền Giang - cống Ngã Chùa	L2	750.000
	- Cống Ngã Chùa hết UBND xã Mỹ Hiệp	L1	1.300.000
	- Cầu Cái Sao Hạ- đường Mỹ Long Xẻo Quýt	L2	1.100.000
	- Cầu Cái Bảy - Cây xăng Quốc Nghĩa	L1	1.350.000
	- Cầu Kênh ông Kho - hết Chợ Phong Mỹ	L1	1.100.000
	- Giáp Thành phố Cao Lãnh - cầu An Bình	L1	1.500.000
	- Cầu An Bình - cầu Cần Lố	L1	1.200.000
	- Đoạn còn lại	L1	500.000
2	**Lộ 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)**	L3	350.000
3	**Các đường nội bộ trong khu 500 căn**	L1	1.000.000
4	**Lộ 844 (xã Gáo Giồng)**	L3	200.000
5	**Lộ 846 (Phương Trà - Ba Sao)**		
	- Đoạn đối diện CDC Phương Trà	L2	500.000
	- CDC Phương Trà - hết UBND xã Phương Trà	L3	400.000
	- CDC Ba Sao - Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	L3	400.000
	- Cầu đường thét - hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	L2	500.000
	- Đoạn Còn lại	L3	200.000
6	**Đường ĐT 850**		

	- Đoạn xã Bình Thạnh	L3	350.000
	- Đoạn Mỹ Long - Xẻo Quýt	L3	400.000
	- Đoạn Xẻo Quýt – Láng Biển	L3	300.000
II	**Huyện, lộ, lộ liên xã**		
1	**Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển**		
	- Trường Mẫu Giáo - Cầu Cái Bèo (THTrung)	L2	500.000
	- Đọan còn lại (xã Tân Hội Trung - Mỹ Thọ)	L4	150.000
2	**Đường Mỹ Long - Bình Thạnh**	L3	200.000
3	**Lộ Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng**		
	- Đoạn Ngã ba Lộ 846 - Bến đò Ba Sao	L3	200.000
	- UBND xã Phương Thịnh - UBND xã Gáo Giồng	L4	150.000
	- Đoạn còn lại	L4	150.000
4	**Lộ Liên xã An Bình - Nhị Mỹ**		
	- Quốc Lộ 30 - trạm bơm An Bình	L2	500.000
	- Trạm bơm An Bình - Chợ Nhị Mỹ	L3	250.000
5	**Lộ liên xã Trại chăn nuôi (xã An Bình)**	L2	500.000
6	**Lộ Tắc Thầy Cai**	L4	150.000
7	**Lộ bờ Nam Kênh Nguyễn Văn Tiếp**		
	- Quốc lộ 30 - mương Ông 6 Nhương (xã Phong Mỹ)	L3	400.000
	- Mương Ông 6 Nhương - giáp xã Phương Trà	L4	150.000
8	**Lộ Trâu Trắng**	L4	150.000
9	**Lộ Tân Nghĩa - Mỹ Tân**	L4	150.000
10	**Lộ Tân Nghĩa - Gáo Giồng**	L4	150.000
11	**Lộ Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh**	L3	300.000
12	**Lộ dal khác (từ 3 m trở lên) thuộc xã Bình Thạnh**	L4	150.000
13	**Lộ Mương Khai - cầu Ngã Bát**	L3	200.000
14	**Lộ cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền**	L4	150.000
15	**Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)**	L3	500.000
16	**Đường vành đai Khu Du lịch Xẻo Quýt**	L3	400.000
17	**Lộ vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa tổ)**	L4	150.000
18	**Lộ nhựa ấp 3 xã Bình Hàng Tây**	L3	200.000
19	**Đường Quãng Khánh – Phương Trà:**		
	- Đoạn từ xã Nhị Mỹ đến cầu Cả Môn	L3	500.000
	- Đoạn từ cầu Cả Môn đến cầu Cả Oanh	L3	350.000
	- Đoạn từ cầu Cả Oanh đến đường ĐT 846	L3	350.000
20	**Các lộ còn lại ngoài đất ở nông thôn khu vực 3**	L4	90.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**90.000**	

9.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Toàn huyện**	85.000	71.000	65.000	60.000

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

10.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Đất Sét, Mỹ An Hưng B	5.000.000	3.500.000	3.000.000	1.500.000
2	Chợ ẩm thực (chợ cũ)	4.500.000			
3	Chợ Định Yên	5.000.000		4.000.000	2.000.000
4	Chợ Vàm Cống (Bình Thành)	5.800.000	4.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Chợ Vàm Cống (cũ) Bình Thành			4.000.000	2.000.000
6	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	4.000.000	2.000.000	1.200.000	1.000.000
7	Chợ Mương Điều Tân Khánh Trung	6.500.000	4.500.000	3.000.000	
8	Chợ Hòa Lạc (Định An)	3.500.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
9	Chợ Cai Châu (T.Mỹ)	3.500.000		1.500.000	900.000
10	Chợ Vàm Đinh (Long Hưng B)	4.000.000	2.250.000	1.650.000	1.500.000
11	Chợ Bàu Hút (Bình Thạnh Trung)	2.500.000		1.500.000	1.000.000
12	Chợ Tòng Sơn Mỹ Hưng A	4.000.000		2.000.000	1.400.000
13	Chợ Nước Xoáy Long Hưng A	2.500.000		1.500.000	
14	Chợ Mương Kinh Hội An Đông	2.000.000	1.500.000	1.000.000	600.000
15	Chợ Dân lập Dầu Bé Định An	2.500.000	1.500.000	1.000.000	
16	Chợ Cầu Bắc (Tân Mỹ)	2.000.000			
17	Chợ Cai Châu (Cũ)			1.500.000	
II	**Khu dân cư tập trung**				
1	Khu dân cư ĐT 850 (Bình Thạnh Trung)		4.000.000		1.500.000
2	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp (Mỹ An Hưng B)	2.800.000	2.000.000	800.000	500.000
3	Khu dân cư Số 1 (Bình Thành)	3.000.000	2.500.000	2.000.000	1.000.000
4	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A	2.000.000	1.200.000	1.000.000	
5	Khu dân cư kênh Thầy Lâm (Mỹ An Hưng B)	1.200.000		900.000	600.000
6	Khu dân cư Tòng Sơn Mỹ An Hưng A			1.000.000	500.000
7	Cụm dân cư Bình Hiệp 1 (Bình Thạnh Trung)		3.000.000	2.000.000	1.500.000
8	Khu DC tái định cư QL 54 (Định Yên)			1.000.000	
9	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt (Định An)		1.500.000		1.300.000
10	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu (Định An)	800.000			400.000
11	Khu TĐC Mũi Tàu xã Bình Thành	2.000.000	1.500.000		500.000
12	Khu TĐC cầu Cai Bường	4.000.000	2.000.000	1.500.000	

13	Khu DC ấp Bình Hoà (Bình Thành)				800.000
14	Khu TĐC Cụm CN Vàm Cống	1.500.000	1.000.000	660.000	
15	Khu DC Vàm Đình - Long Hưng B	2.100.000	1.600.000	1.400.000	
16	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thạnh	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
17	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng B	2.500.000	1.350.000	1.000.000	900.000
18	Tuyến dân cư 26/3B		2.500.000		
19	Tuyến dân cư ấp An Lợi B (Định Yên)		1.500.000		
20	Tuyến dân cư ấp An Thuận (Mỹ An Hưng B)		1.400.000		
21	Khu dân cư Hùng Cường (Long Hưng A)			2.000.000	
22	Khu dân cư Bình Hiệp A (Bình Thạnh Trung)		1.000.000	800.000	
23	Khu TĐC Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng		700.000		
24	Khu dân cư Khánh An		2.100.000		
25	Khu dân cư Mở rộng chợ Đất Sét		2.100.000	1.800.000	
26	Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra ĐT848	3.000.000	2.500.000		
27	Khu dân cư Chùa Ông				900.000
B	**Giá tối thiểu**	**250.000**			

2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
1	**Quốc lộ 80**		
	- Đoạn ranh thị trấn Lai Vung đến cầu Cái Tắc	L1	1.000.000
	- Đoạn cầu Cái Tắc đến cầu Cai Quản	L1	1.000.000
	- Đoạn cầu Cai Quản đến ranh bệnh viện	L1	1.500.000
	- Đoạn ranh bệnh viện đến cầu Cai Bường	L1	3.000.000
	- Đoạn cầu Cai Bường đến nhà thờ Vĩnh Thạnh	L1	4.000.000
	- Đoạn từ nhà thờ Vĩnh Thạnh đế cầu Phú Diệp A	L1	1.200.000
	- Đoạn Phú Diệp A đến cầu Số 9	L1	900.000
	- Đoạn Cầu số 9 - ranh TT Lấp Vò	L2	1.500.000
	- Đoạn ranh TT Lấp Vò - cuối ranh kênh 26/3	L1	1.500.000
	- Đoạn ranh Kênh 26/3 - ngã 5 Vàm Cống (nhà Ông Thành)	L1	2.500.000
	- Đoạn ranh ngã 5 Vàm Cống - cuối Phà Vàm Cống	L1	2.200.000
2	**Quốc lộ 54**		
	- Đoạn giáp đường dẫn phà Vàm Cống - cầu Hoà Lạc	L1	1.260.000

	- Đoạn cầu Hoà Lạc - ranh cống Ông Đạt (đối diện chợ)	L2	2.000.000
	- Đoạn ranh cống ông Đạt - cầu Bà Đội	L3	1.260.000
	- Đoạn cầu Bà Đội - cầu Định Yên (đối diện chợ)	L4	1.500.000
	- Đoạn cầu Định Yên - cầu Rạch Ván	L1	1.500.000
	- Đoạn cầu Rạch Ván - cầu Rạch Mác	L5	800.000
	- Đoạn cầu Rạch Mác đến cầu Cái Đôi (giáp ranh Lai Vung)	L1	700.000
3	**Tỉnh lộ ĐT 848**		
	- Đoạn cầu Cải Tàu đến mương Út Sẽ	L1	1.000.000
	- Đoạn mương Út Sẽ đến Tư Để	L1	1.200.000
	- Đoạn Mương Tư Để đến Mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	L1	1.000.000
	- Đoạn mương Giữa - cuối bia tưởng niệm Bác Tôn	L1	1.300.000
	- Đoạn cuối bia tưởng niệm Bác Tôn - ranh Trường Mầm Non	L1	3.500.000
	- Đoạn ranh trường Mầm Non - cầu Kinh Thầy Lâm	L1	1.200.000
	- Đoạn Kênh Thầy Lâm đến cống Chùa Cạn	L1	1.200.000
	- Đoạn cống Chùa Cạn đến cống Ba Sự	L1	2.000.000
	- Đoạn cống Ba Sự - cầu Rạch Chùa	L1	1.600.000
	- Đoạn cầu rạch Chùa - phía trên khu HC mới	L1	1.200.000
	- Đoạn khu HC mới - phía dưới trạm xăng số 12	L1	1.300.000
	- Đoạn phía dưới trạm xăng số 12 - cầu Rạch Ruộng	L1	1.200.000
4	**Tỉnh lộ ĐT 849**		
	- Đoạn giáp ĐT 848 đến cầu Ngã Cái	L1	1.200.000
	- Đoạn cầu Ngã Cái - cầu Kinh Thầy Lâm	L1	1.000.000
	- Đoạn cầu Kênh Thầy Lâm đến Ngã Ba Nông Trại	L1	400.000
	- Đoạn Ngã Ba Nông Trại đến Quốc lộ 80	L1	500.000
5	**Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)**		
	- Đoạn giáp ĐT 848 đến giáp cầu Ranh Làng (Hội An Đông)	L3	600.000
	- Đoạn cầu Mương Kinh đến hết chùa Thiên Phước	L3	500.000
	- Đoạn chùa Thiên Phước đến Ranh Làng	L2	800.000
	- Đoạn Ranh Làng đến hết ranh Bệnh Viện	L2	2.000.000
	- Đoạn ranh Bệnh Viện – Ngã Ba Thiên Mã	L2	3.000.000
	- Đoạn từ Ngã Ba Thiên Mã đến cầu Lấp Vò	L2	5.000.000
6	**Tỉnh lộ ĐT 852**		
	- Đoạn giáp QL 80 - Cầu Tam Bang	L2	800.000
	- Đoạn từ cầu Tam Bang - cầu Vàm Đinh (đối diện chợ)	L1	3.000.000
	- Đoạn từ cầu Vàm Đinh - giáp ranh Tân Dương	L2	800.000
7	**Đường Cái Dâu Xếp Bà Vại**		
	- Đoạn Xếp Bà Vại đến cầu Ranh Kênh 91 (BT- ĐA)	L3	640.000
	- Đoạn cầu Ranh Kênh 91 (BT - ĐA) cầu Cái Nính	L3	700.000

8	**Đường ĐH 66 (Đường 26/3)**		
	- Đoạn cầu Rạch Sơn - cầu Đình	L1	1.000.000
	- Cầu Đình đến chợ Bà Bùng (nhà Út Dụng)	L2	600.000
	- Từ chợ Bà Bùng (nhà Út Dụng) đến cầu ranh Vĩnh Thạnh	L2	400.000
	- Đoạn cầu Ranh Vĩnh Thạnh - Định Yên đến Quốc lộ 80	L3	300.000
9	**Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)**		
	- Đoạn từ cầu Lấp Vò đến Cầu Bờ Cao	L3	900.000
	- Đoạn từ Cầu Bờ Cao đến cầu Bàu Hút	L3	700.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút - ranh (B.T.Trung-Vĩnh Thạnh)	L3	700.000
	- Đoạn ranh (B. T-Vĩnh Thạnh) - kênh Thầy Lâm	L3	300.000
	- Đoạn Kinh Thầy Lâm - hết ranh (Vĩnh Thạnh - Long Hưng B)	L3	300.000
	- Đoạn Ngã Ba Thiên Mã đến cầu Lấp Vò mới	L4	900.000
10	**Đường ĐH 67B**		
	- Đoạn Ngã Ba Tháp đến Ngã Ba Nông Trại	L3	700.000
11	**Đường ĐH 68 (Đường Kênh Thầy Lâm)**		
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 848 đến giao lộ 849	L3	600.000
	- Đoạn tiếp giao lộ 849 đến cầu Kênh Tư	L3	300.000
	- Đoạn Kinh Tư - giáp sông Xáng Lấp vò	L3	300.000
	- Từ đập Hùng Cường – đường Vành Đai	L3	600.000
	- Từ đường Vành Đai – Kinh Thầy Lâm	L3	350.000
12	**Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)**		
	- Đoạn cầu Ngã Tháp đến Vàm Lung Độn	L3	600.000
	- Đoạn Vàm Lung Độn đến cầu Bàu Hút	L3	400.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút đến bến đò số 8	L4	300.000
13	**Lộ Rạch Đất Sét**		
	- Đoạn cầu Ngã Cạy đến Ngã Ba Tháp	L2	1.000.000
14	**Đường ĐH 70 (Đường Gò Dầu - Sa Nhiên)**		
	- Đoạn cầu Mù U đến chợ cũ	L3	400.000
	- Đoạn chợ cầu Cũ đến cầu Mương Khai	L3	400.000
	- Đoạn cầu Mương Khai đến cầu Gò Dầu	L3	350.000
	- Đoạn cầu chợ Cũ đến QH chợ Mương Điều	L3	500.000
15	**Đường ĐH 66 (Đường ven sông Hậu)**		
	- Đoạn giáp phà Vàm Cống đến cầu Cái Sức	L2	750.000
	- Đoạn cầu Cái Sức đến cầu Thăng Long	L3	873.000
16	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên cũ)**		
	- Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò đến cầu ranh xã BT - Định An	L3	650.000
17	**Đoạn Cái Dầu - Vàm Cống**		
	- Đoạn cầu cái Sao - cầu 26/3	L3	500.000
	- Đoạn dẫn phà Vàm Cống – Cầu Hãng nước mắm cũ	L3	650.000

	- Đoạn cầu 26/3 đến QL 80	L4	650.000
18	**Đường ĐH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)**		
	- Giao lộ 849 - ranh xã Long Hưng A	L2	400.000
	- Từ ranh (TM - LHA) - Khu dân cư	L2	350.000
	- Đoạn ranh Tân Mỹ– Cầu Cán Gáo	L3	300.000
	- Đoạn Cầu Cán Gáo – Cầu Nước Xoáy	L3	350.000
	- Đoạn giao lộ ĐT 848 đến ngã ba Thân Sở	L3	600.000
	- Đoạn ngã ba Thân Sở đến ranh Long Hưng A – Tân Mỹ	L3	350.000
19	**Đường vành đai trung tâm xã Vĩnh Thạnh (80B)**	L3	300.000
B	**Giá tối thiểu**	**250.000**	

10.3. Đất khu vực III ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Toàn huyện**	300.000	250.000	200.000	150.000

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

11.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Loại L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Long Thành (xã Long Hậu)	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
2	Chợ dân lập Thông Dong (xã Long	1.500.000	960.000	800.000	600.000
3	Chợ Cái Tắc (xã Long Hậu)	2.000.000	1.100.000	900.000	700.000
4	Chợ xã Tân Dương	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
5	Chợ dân lập Hậu Thành (Tân Dương)	800.000	600.000	500.000	400.000
6	Chợ Tân Thành (chợ Đình xã Hòa Thành)	1.000.000	800.000	700.000	600.000
7	Chợ xã Hòa Thành (Qlộ 80)	440.000	330.000	280.000	220.000
8	Chợ xã Tân Phước	1.000.000	800.000	650.000	500.000
9	Chợ Cái Đôi (xã Tân Thành)	1.000.000	600.000	350.000	300.000
10	Chợ Tân Thành (xã Tân Thành)	2.500.000	1.900.000	1.400.000	1.200.000
11	Chợ Cái Sơn (xã Tân Thành)	1.000.000	800.000	650.000	500.000
12	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phụ Thành)	440.000	300.000	230.000	200.000
13	Chợ Tân Thuận (cầu Quẳn Tân Hòa)	440.000	300.000	230.000	200.000
14	Chợ xã Tân Hòa	600.000	330.000	280.000	220.000
15	Chợ Bông Súng (xã Tân Hòa)	1.000.000	800.000	650.000	500.000

16	Chợ Hòa Định	1.000.000	800.000	650.000	500.000
17	Chợ xã Vĩnh Thới	1.200.000	960.000	800.000	600.000
18	Chợ Ngã Năm (xã Long Thắng)	1.200.000	960.000	800.000	600.000
19	Chợ xã Long Thắng	1.200.000	960.000	800.000	600.000
20	Chợ Long Định (Long Thắng)	1.200.000	960.000	800.000	600.000
21	Chợ xã Định Hòa	1.200.000	960.000	800.000	600.000
22	Chợ Thới Hòa (xã Vĩnh Thới)	500.000	350.000	300.000	250.000
23	Chợ xã Phong Hòa (cũ)	900.000	600.000	500.000	450.000
24	Chợ Ngã Ba Phong Hòa (mới)	2.500.000	2.200.000	950.000	750.000
25	Chợ Giao Thông (xã Phong Hòa)	1.400.000	1.200.000	850.000	650.000
B	**Khu dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư Định Hoà	850.000	650.000	500.000	450.000
2	Cụm dân cư Tân Thành	1.200.000	1.000.000	700.000	550.000
3	Cụm dân cư Vĩnh Thới	850.000	600.000	500.000	400.000
4	Cụm dân cư Tân Dương	850.000	600.000	500.000	400.000
5	Cụm dân cư Long Hậu	500.000	400.000	300.000	250.000
6	Cụm dân cư Sông Hậu	850.000	600.000	500.000	400.000
7	Cụm dân cư Long Thắng	850.000	600.000	500.000	400.000
8	Cụm dân cư Hòa Long	2.100.000	750.000	600.000	480.000
9	Khu tái định cư Sông Hậu	850.000	600.000	500.000	400.000
10	Cụm dân Cư ấp Long Hội	500.000	400.000	300.000	250.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**200.000**			

11.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
I	**Quốc lộ, Tỉnh lộ**		
1	**Quốc lộ 80**		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+Ranh thị trấn - nghĩa trang liệt sĩ	L3	400.000
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Càu Cái sao-chùa Phước An	L1	1.000.000
	+Chùa Phước An-Cơ khí Nguyên Bảo	L1	750.000
	+ Cơ khí Nguyên Bảo-Cầu Dương Hoà	L3	700.000
	- Đoạn xã Hòa Thành		
	+ Cầu Ban Biên-Cầu Dương Hòa	L3	300.000
	+ Cầu Dương Hòa- Cầu Bà Phủ (ranh Sa Đéc)	L3	400.000

2	**Quốc lộ 54**		
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+Cầu Cái Đôi- cầu Kênh Xáng	L3	350.000
	+Cầu Kênh xáng- Cụm dân cư	L3	400.000
	+ Đoạn đối diện cụm dân cư TT	L3	1.000.000
	+ Hết cụm dân cư- Cầu Tân Thành	L3	1.000.000
	+Cầu Tân Thành-Cống ranh khu CN	L3	1.800.000
	+Cống ranh khu CN Sông Hậu- cầu Cái Sơn	L3	850.000
	- Đoạn xã Vĩnh Thới		
	+ Cầu cái Sơn - Cầu Cái Quýt	L3	300.000
	+ Cầu Cái Quýt - ranh Tân Hòa	L3	350.000
	- Đoạn xã Tân Hòa		
	+Ranh xã Vĩnh Thới - Cầu Ông Tính	L3	300.000
	+Cầu Ông Tính - Cầu cái Dứa	L3	500.000
	+Cầu cái Dứa - cầu Bông Súng	L3	450.000
	+Cầu Bông Súng - cầu Rạch Bàu	L3	350.000
	+Cầu Rạch Bàu - ranh xã Định Hòa	L3	300.000
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+Ranh xã Tân Hòa - cầu Rạch Da	L3	300.000
	+Cầu Rạch Da - Cầu Cái Sâu	L3	350.000
	+Cầu cái Sâu - ranh Phong Hòa	L3	300.000
	- Đoạn xã Phong Hòa		
	+Ranh xã Định Hòa - hết chợ Ngã 3ĐT	L3	350.000
	+Chợ Ngã 3 Đô Thị- ranh Vĩnh Long	L3	450.000
3	**Quốc lộ 54 (cũ)**		
	- Đoạn xã Tân Thành (Ngã 5 - cầu Tân Thành cũ)	L2	1.800.000
4	**Tỉnh lộ 851**		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh TTLVung - kênh Ngang	L3	1.600.000
	+ Kênh Ngang - cầu Thông Dông	L3	550.000
	+ Cầu Thông Dông - cầu Phụ Thành	L3	350.000
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Ranh xã Long Hậu - cống Cái Ngang	L3	400.000
	- Cống Cái Ngang - ranh cây xăng Năm Tình	L2	1.000.000
	- Cây xăng Năm Tình - ngã 5 Tân Thành	L2	1.800.000
	+ Ngã 5 Tân Thành - bến phà Chuồi	L2	1.800.000
5	**Tỉnh lộ 852**		
	- Đoạn xã Tân Dương		
	+ Ranh Sa Đéc - cầu Tân Dương	L3	910.000
	+ Cầu Tân dương - hết ranh trụ sở UBND xã	L2	1.100.000
	+ Ranh trụ sở UBND xã - cầu Rạch Chùa	L3	700.000
	+ Cầu Rạch Chùa - ranh huyện Lấp Vò (trừ các phía cụm dân cư)	L3	350.000
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh chợ Cái Tắc - cầu Long Hậu	L2	300.000

	+ Cầu Long Hậu - cầu Gia Vàm	L2	700.000
	+Cầu Gia Vàm - ranh nhà Ông Chín Chiến (TTLV)	L2	1.000.000
	Ranh nhà Ông Chín Chiến - Ngã Ba Rẽ Quạt	L2	1.600.000
6	**Tỉnh lộ 853**		
	Quốc Lộ 54-Cầu Chợ kênh Giao Thông	L3	350.000
	Hết ranh chợ Giao Thông - giáp ranh huyện Châu Thành	L3	250.000
II	**Huyện lộ, lộ liên xã**		
1	**Huyện lộ số 1**		
	- Đọan xã Tân Dương	L3	250.000
	- Đọan xã Hòa Thành	L3	250.000
2	**Huyện lộ số 2**		
	- Đọan xã Long Hậu	L3	250.000
	- Đọan xã Vĩnh Thới	L3	250.000
	- Đoạn lộ Cái - giáp QL 54	L3	300.000
	- Đọan xã Định Hòa	L3	250.000
	- Đọan xã Tân Hòa	L3	250.000
3	**Huyện lộ số 3**		
	- Đọan xã Long Thắng	L3	200.000
	- Đọan xã Tân Hòa	L3	200.000
4	**Huyện lộ số 4**		
	- Đọan xã Hòa Thành	L3	200.000
	- Đọan xã Tân Hòa	L3	200.000
	- Đọan xã Long Thắng	L3	200.000
5	**Huyện lộ số 5**		
	- Đọan xã Định Hòa	L3	250.000
	- Đọan xã Tân Hòa	L3	250.000
	- Đọan xã Phong Hoà	L3	250.000
6	**Huyện lộ số 6**		
	- Đọan xã Vĩnh Thới	L3	250.000
	- Đọan xã Hòa Long	L3	250.000
7	**Huyện Lộ Ngô Gia Tự**		
	- Đoạn xã Tân Thành	L3	250.000
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - chợ Long Thành	L3	250.000
	+ Chợ Long Thành - cầu Thông Dông	L3	350.000
	- Đoạn xã Tân Phước	L3	200.000
8	**Huyện lộ Phan Văn Bảy**		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	200.000
9	**Huyện Lộ 30/4**		
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Ranh Thị Trấn- UBND xã Hòa Long	L3	350.000
	+ UBND xã Hòa Long- ranh xã Long Thắng	L3	250.000
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	200.000
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+Ranh xã Long Thắng-chợ Định Hòa	L3	250.000

	+Chợ Định Hòa - giáp QL 54	L3	350.000
10	**Lộ Cái Chanh**		
	- Đoạn xã Hoà Long	L3	250.000
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	250.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**180.000**	

11.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m^2

STT	Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Toàn huyện**	180.000	150.000	130.000	100.000

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

12.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Loại L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
1	Chợ Nha Mân	2.500.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000
2	Chợ Tân Bình	1.500.000			500.000
3	Chợ Dinh xã Tân Nhuận Đông	800.000			400.000
4	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	700.000			350.000
5	Chợ Tân Phú Trung 1	700.000			350.000
6	Chợ Phú Hựu	700.000			350.000
7	Chợ An Khánh	600.000			300.000
8	Chợ An Phú Thuận	400.000			200.000
9	Chợ Rạch Cầu (Tân Nhuận Đông)	400.000			200.000
II	**Khu dân cư tập trung**				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	2.000.000	1.500.000	1.200.000	800.000
2	Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Tân	950.000	800.000	600.000	500.000
3	Cụm dân cư xã An Hiệp			300.000	200.000
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú	700.000	600.000	500.000	300.000
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long	950.000	800.000	600.000	500.000
6	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	700.000	600.000	500.000	350.000
7	Cụm dân cư Xẻo Mát	700.000	600.000	500.000	350.000
8	Cụm Công nghiệp TT Cái Tàu Hạ - An Nhơn				
	Đường Số 1		1.200.000		
	Đường Số 2		1.200.000		
	Đường Số 4			1.000.000	
B	**Giá đất tối thiểu**	**150.000**			

12.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất từng trục lộ**		
I	**Quốc lộ, Tỉnh lộ**		
1	**Quốc lộ 80**		

	- Từ kênh thuỷ lợi (ranh thị trấn Cái Tàu Hạ) đến đường vào Trường Tiểu học Phú Nhuận	L1	1.800.000
	- Từ đường vào Trường Tiểu học Phú Nhuận đến cầu Nha Mân	L1	2.500.000
	- Từ cầu Nha Mân đến ranh xã Tân Nhuận Đông - Tân Bình	L1	2.200.000
	- Từ ranh xã Tân Nhuận Đông, Tân Bình đến ranh thị xã Sa Đéc.	L1	1.800.000
2	**Tỉnh lộ 854**		
	- Đoạn 1 (từ QL 80 đến hết ranh CDC Tân Nhuận Đông)	L2	2.200.000
	- Đoạn 2 (ranh CDC Tân Nhuận Đông - cầu Chùa)	L2	2.000.000
	- Đoạn 3 (cầu Chùa đến cầu Xây)	L2	1.000.000
	- Đoạn 4 (cầu Xây đến cầu Xẻo Mát)	L2	800.000
	- Đoạn 5 (cầu Xẻo Mát đến giáp ĐT 908 Vĩnh Long)	L3	600.000
3	**Tỉnh lộ 853 (cũ)**		
	- Đoạn 1 (từ Tân Phú Đông đến Rạch Miễu)	L3	400.000
	- Đoạn 2 (từ cầu Rạch Miễu đến cầu Bà Nhiên)	L3	700.000
	- Đoạn 3 (từ cầu Bà Nhiên đến đường điện Sa Đéc- Trà Nóc)	L3	400.000
	- Đoạn 4 (từ đường diện Sa Déc- Trà Nóc đến cầu Bà Gọ)	L3	700.000
II	**Huyện lộ, lộ liên xã**		
1	**Cầu Xẻo Dời đến cầu Xẻo Trầu**	L2	600.000
2	**Cầu Xẻo Mát đến cầu Xẻo Dời**	L3	500.000
3	**Đường Tân Hội An Phú Thuận (nối Hương lộ 18)**	L3	300.000
4	**Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận**		
	- Đoạn từ ranh TT Cái Tàu Hạ đến cầu Rạch Ấp	L3	300.000
5	**Đường Mù U (cầu Mù U đến giáp ĐT 854)**	L3	300.000
6	**Huyện lộ Kênh Mới**	L4	200.000
7	**Đường Bà Tơ (Hòa Tân - An Khánh)**	L3	300.000
8	**Đường Tân Phú (Vàm Trại Quán - UBND xã Tân Phú)**	L3	400.000
9	**Đường Gỗ Đền - Phú Long**	L3	300.000
10	**Đường Rau Cần - Xã Khánh**		
	- Đoạn từ cầu Phú Long đến cầu Vàm Phú Mỹ)	L3	400.000
	- Đoạn từ cầu Vàm Phú Mỹ đến giáp ranh huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	L3	300.000
11	**Đường Chùa - Trại Quán**	L3	400.000
12	**Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Phú Long**	L3	500.000
13	**Đường Sông Tiền**		
	Đoạn từ Em Ba đến rạch Cò ranh xã An Hiệp	L3	300.000
	Đoạn từ cầu Voi Am 1- xã An Hiệp đến ranh phường 4 - TX Sa Đéc	L3	300.000
14	**Đường An Khánh - An Phú Thuận- Lộc Hoà**		
	- Từ UBND xã An Khánh đến UBND xã An Phú Thuận	L3	300.000
15	**Đường Cần Thơ- Huyện Hàm (đoạn UBND xã Tân Phú đến ranh tỉnh Vĩnh Long)**	L3	200.000
16	**Đường Tỉnh 853 (mới)**		
	- Đoạn 1 (từ ranh thị xã Sa Đéc đến Rạch Ông Sáu Đéc)	L2	500.000
	- Đoạn 2 (từ cầu Rạch Ông Sáu Đéc đến cầu cây Trượng)	L2	700.000
	- Đoạn 3 (từ cầu Cây Trượng đến Phong Hoà)	L2	400.000

17	**Đường nối TL 853 (cũ) – TL 853 (mới)**	L2	300.000
18	**Đường vào cụm dân cư Tân Lễ**	L3	300.000
B	**Giá tối thiểu**	**100.000**	

12.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	180.000	140.000	120.000	100.000

Phụ lục số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
I	**Đường phố**		
	Phường 1		
1	**Đường 30/4**		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	6.000.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Kênh Cụt		
	+ Phía trên đường	3	4.000.000
	+ Phía bờ sông	3	3.600.000
2	**Đường Nguyễn Quang Diêu**		
	- Đường 30/4 - Lý Thường Kiệt	3	3.000.000
3	**Đường Đặng Văn Bình**		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	5.000.000
4	**Đường giữa NH Đầu tư - Sở LĐTB&XH**	5	1.600.000
5	**Đường Phạm Ngũ Lão (**Bên hông Cty KD nhà)	3	3.000.000
6	**Đường Võ Trường Toản**		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	5.000.000
7	**Đường Trương Định**		
	- Đường 30/4 - Lý Thường Kiệt	3	4.300.000
	- Lý Thường Kiệt - Ngô Thời Nhậm	3	3.200.000
8	**Đường Lê Quí Đôn**	3	4.300.000
9	**Đường Nguyễn Trường Tộ**		
	- Trương Định - Võ Trường Toản	4	2.000.000
10	**Đường Nguyễn Văn Bảnh**		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	5	1.000.000
11	**Đường Nguyễn Văn Tre**		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	3	3.500.000
12	**Đường Trần Bình Trọng**		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	5	700.000
13	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
	- Nguyễn Quang Diêu - Lê Hồng Phong	4	2.800.000
	- Lê Hồng Phong - cuối đường	5	1.000.000
14	**Đường Trần Phú**		
	- Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng	3	2.800.000
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Quang Diêu	4	1.600.000

15	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng		
	+ Phía trên đường	4	2.500.000
	+ Phía bờ sông	5	1.600.000
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre		
	+ Phía trên đường	5	1.400.000
	+ Phía bờ sông	5	700.000
	- Nguyễn Văn Tre - Đường 30/4		
	+ Phía trên đường	5	1.000.000
	+ Phía bờ sông	5	500.000
16	**Đường Lê Hồng Phong**	4	2.800.000
17	**Phố chợ Mỹ Ngãi**	4	2.000.000
18	**Đường nội bộ Sở Xây dựng**	5	1.000.000
19	**Đường Lê Thị Riêng**		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	3	3.600.000
20	**Đường nội bộ khu Tái định cư phường 1** (khu 1, 2, 3)		
	- Đường 3,5m	5	1.400.000
	- Đường 5m	4	1.600.000
	- Đường 7m	4	1.800.000
21	**Khu dân cư khóm 3**		
	- Đường 7m	4	2.200.000
	- Đường 5m	4	2.000.000
22	**Đường cặp kinh Rạch Chùa**		
	Võ Trường Toản - Ngô Thời Nhậm	5	800.000
23	**Đường phía sau C Quân Y**	5	2.000.000
24	**Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang**	4	2.000.000
25	**Đường nhựa phía sau Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh**		
	Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú	4	2.800.000
26	**Đường rạch cầu Dây**		
	Tôn Đức Thắng – Đặng Văn Bình	4	2.200.000
27	**Đường dal Tổ 17 khóm 2**		
	Nguyễn Văn Tre – Cuối đường	5	1.000.000
28	**Đường rãi đá Tổ 3 khóm 1**		
	Lê Quí Đôn – Trương Định	5	1.000.000
	Phường 2		
29	**Đường Hùng Vương** (Phan Bội Châu)		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi	1	14.400.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thời Nhậm	1	11.500.000
	- Ngô Thời Nhậm - Ngô Quyền	2	6.000.000
30	**Đường Đốc Binh Kiều**	1	14.400.000
31	**Đường Nguyễn Du**		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	14.400.000
32	**Đường Tháp Mười**		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	14.400.000
33	**Đường Lê Lợi**		

	- Hai Bà Trưng - Lý Thường Kiệt	1	14.400.000
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	8.000.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	3	4.000.000
34	**Đường Phan Văn Hân**	5	1.600.000
35	**Đường Hai Bà Trưng**		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	8.800.000
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	2	5.100.000
36	**Đường Lê Anh Xuân**		
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	9.000.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thời Nhậm	2	7.700.000
	- Ngô Thời Nhậm- Ngô Quyền	3	4.300.000
37	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**		
	- Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu	1	7.200.000
	- Ngô Thời Nhậm - Nguyễn Trãi	2	5.800.000
	- Ngô Quyền - Ngô Thời Nhậm	2	4.000.000
38	**Đường Lý Tự Trọng**		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	8.800.000
39	**Đường Võ Thị Sáu**		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	8.800.000
40	**Đường Đỗ Công Tường**		
	Nguyễn Huệ - Hùng Vương	1	14.400.000
41	**Đường Lê Thị Hồng Gấm**		
	Hùng Vương - Nguyễn Du	3	6.400.000
42	**Đường Nguyễn Minh Trí**		
	Hùng Vương - Nguyễn Du	3	6.400.000
43	**Đường Phan Đình Phùng**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
44	**Đường Nguyễn Tri Phương**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
45	**Đường Phan Chu Trinh**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
46	**Đường Hoàng Văn Thụ**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
47	**Đường Hoàng Hoa Thám**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
48	**Đường Bùi Thị Xuân**		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
49	**Đường Đống Đa**		
	- Hai Bà Trưng - Cuối đường	5	2.000.000
50	**Đường Bà Triệu**		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	4	2.000.000
51	**Đường Lý Công Uẩn**		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	5	2.000.000
52	**Đường Chu Văn An**		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	5	2.800.000
53	**Đường Tô Hiến Thành**		

	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	4	2.000.000
54	**Đường Lê Văn Hưu**		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	5	2.000.000
55	**Đường Ngô Sĩ Liên**		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	5	2.000.000
56	**Đường Đoàn Thị Điểm**		
	- Nguyễn Tri Phương - Hoàng Văn Thụ	5	1.600.000
57	**Đường Tôn Thất Tùng**		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Đốc Binh Kiều	5	2.800.000
58	**Đường Hồ Tùng Mậu**		
	- Lê Lợi - cuối đường	5	2.000.000
59	**Đường dal cặp Trường Tiểu học Chu Văn An**	5	2.000.000
60	**Đường Trần Quang Khải**		
	Nguyễn Văn Trỗi - Lê Anh Xuân	5	2.000.000
	Phường 4		
61	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	4	1.600.000
62	**Đường Phùng Hưng**		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.200.000
63	**Đường Bùi Văn Kén**		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	5	1.600.000
64	**Đường Phan Đình Giót**		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.200.000
65	**Đường Trần Thị Thu**		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	2.000.000
	- Thiên Hộ Dương - Trần Thị Nhượng	5	2.000.000
	- Trần Thị Nhượng - Đinh Bộ Lĩnh	5	1.600.000
66	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm** (xưởng dệt Phường 4)	5	2.000.000
67	**Đường Nguyễn Công Trứ**		
	Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.000.000
68	**Đường Trần Thị Nhượng**	3	4.000.000
69	**Đường Lê Văn Đáng**		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.200.000
70	**Đường Bà Huyện Thanh Quan**		
	- Phạm Hữu Lầu - Giáp xã Hoà An	5	1.000.000
71	**Đường Cao Thắng**		
	Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.000.000
72	**Đường dal rạch Ba Khía**	5	600.000
73	**Đường Lê Văn Sao**		
	Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bỉnh Khiêm	5	1.800.000
74	**Đường nội bộ (3,5m) Trung tâm Văn hoá Tỉnh**	5	1.200.000
75	**Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc**		
	- Đường rộng 5,5m	5	1.000.000
	- Đường rộng 9,0m	5	1.200.000
	- Đường rộng 10,5m	5	1.600.000
76	**Đường Trần Tế Xương**	5	800.000
77	**Đường Bùi Hữu Nghĩa**	5	800.000

	Phường 6		
78	**Đường cặp sông Tiền**		
	- Bến phà Cao Lãnh - cầu Long Sa	5	800.000
79	**Đường dal tổ 12,13,14,15**	5	800.000
80	**Đường dal tổ 34, 35, 36**	5	600.000
81	**Đường dal tổ 37,38**	5	800.000
82	**Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp**	5	1.000.000
83	**Đường vào Trường Thực hành Sư phạm**	5	1.200.000
84	**Khu phố chợ Tân Việt Hoà**	5	2.000.000
85	**Khu phố chợ Tân Tịch**	5	1.500.000
86	**Ngã tư Tân Việt Hoà đi bến đò An Nhơn**	5	1.500.000
87	**Các lộ đất cắt đường Phạm Hữu Lầu**	5	600.000
88	**Đường Cái Tôm phường 6**		
	- Phạm Hữu Lầu - cầu Cái Tôm trong	5	1.000.000
	- Phạm Hữu Lầu – giáp xã Hoà An	5	1.000.000
89	**Đường ấp chiến lược**	5	800.000
90	**Các đường dal phường 6**	5	700.000
91	**Đường đi vào Trường THCS Phạm Hữu Lầu**	5	1.000.000
92	**Đường nhựa cặp sông Tiền (phường 6)**	5	600.000
93	**Đường Cầu Đôi Khóm 6**	5	1.600.000
94	**Đường vào Trường TH Phan Chu Trinh**	3	2.000.000
95	**Đường đi xã Tịnh Thới**		
	- Phạm Hữu Lầu – cầu Bà Bảy	5	1.200.000
96	**Đường ven sông Cao Lãnh**		
	- Cầu Cái Tôm Trong- - Giáp xã Tịnh Thới	5	800.000
97	**Đường đất từ chợ Tân Tịch đến sau hậu Tỉnh Đội**	5	500.000
98	**Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh (Phường 6)**		
	- Đường 7m	5	1.200.000
	- Đường 9m	5	1.300.000
	- Đường 21m	3	2.000.000
	Phường 3		
99	**Đường cặp kênh chợ**		
	- Đoạn sông Đình Trung - cầu sắt Nguyễn Trãi	5	800.000
	- Từ cầu sắt Nguyễn Trãi đến cuối đường	5	1.000.000
100	**Đường lộ kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh phường 3**	5	800.000
101	**Đường Phạm Nhơn Thuần**		
	Ngô Quyền - Cách Mạng Tháng 8	5	1.200.000
102	**Đường Chi Lăng**	4	2.800.000
103	**Các đường cắt ngang đường Nguyễn Trãi**	5	500.000
104	**Khu dân cư phường 3**		
	- Đường 3,5m	5	2.000.000
	- Đường 5,5m	4	2.000.000
	- Đường 7m	4	2.800.000
	- Đường Ngô Thời Nhậm nối dài(10,5m)	3	3.200.000

105	**Các lộ đá Phường 3**	5	500.000
	Phường 11		
106	**Đường cặp mé sông Cao Lãnh**		
	- Đoạn chợ Trần Quốc Toản đến cầu Đạo Nằm	5	1.000.000
	- Đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.000.000
107	**Đường tổ 55, 56 (sau Quốc lộ 30)**		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	800.000
108	**Đường tổ 59, 60, 61, 62**		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.000.000
109	**Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp xay xát cũ)**		
	- Đoạn từ Quốc lộ 30 đến cuối đường	5	800.000
110	**Đường phố chợ Trần Quốc Toản**	4	1.600.000
111	**Đường từ Quốc lộ 30 đến cầu chợ Trần Quốc Toản**	5	1.600.000
112	**Đường Nguyễn Chí Thanh**		
	- Quốc lộ 30 đến giáp xã Mỹ Ngãi	5	1.000.000
113	**Cụm dân cư Trần Quốc Toản**		
	- Đường 5 - 7m	5	1.000.000
	- Đường 10,5m	5	1.500.000
114	**Đường Thống Linh**	5	1.200.000
115	**Các lộ dal Phường 11**	5	500.000
116	**Đường Khóm 3, khóm 4**	5	800.000
117	**Đường nội bộ cụm Công nghiệp Trần Quốc Toản**	5	800.000
	Phường Mỹ Phú		
118	**Đường Điện Biên Phủ**		
	- Nghĩa trang LS – Tôn Đức Thắng	3	2.800.000
	- Tôn Đức Thắng – ngã tư Quảng Khánh	4	2.500.000
119	**Đường ngang bến xe tải**		
	- Quốc lộ 30 - sông Đình Trung	5	600.000
120	**Đường Phù Đổng**		
	- Lê Duẩn - Điện Biên Phủ	4	1.600.000
	- Điện Biên Phủ - Lê Đại Hành	3	2.000.000
121	**Khu tái định cư Mỹ Phú** (Khu 1, 2, 3 xã Mỹ Trà cũ)		
	- Đường Hàm Nghi	3	2.500.000
	- Đường Trương Hán Siêu	3	2.500.000
	- Đường Duy Tân	3	2.500.000
	- Đường Thủ Khoa Huân	3	2.500.000
	- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	3	2.500.000
	- Đường Phạm Thế Hiển	4	1.600.000
	- Đường Trần Quốc Toản	4	1.600.000
	- Đường Nguyễn Văn Tiệp	4	1.600.000
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền	4	1.600.000
	- Đường Đinh Công Tráng	4	1.600.000
122	**Đường Tắc Thầy Cai**		
	- Quốc lộ 30 - Lê Đại Hành	5	1.000.000
	- Lê Đại Hành - xã An Bình (huyện Cao Lãnh)	5	600.000
123	**Đường nội bộ khu 500 căn (khu A,B,C,D,E,F)**	5	1.600.000

124	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**		
	- Quốc lộ 30 đến sông Cái Sao Thượng	5	1.000.000
125	**Đường Trần Tấn Quốc**		
	- Đoạn cầu Đình Trung - cuối đường	5	800.000
126	**Đường cặp hoa viên NT.Liệt Sĩ**	5	800.000
127	**Đường vào Sở Tư pháp**	5	800.000
128	**Đường cặp hàng rào Bến xe tải**		
	- Quốc lộ 30 - Lê Đại Hành	5	600.000
129	**Đường vào cổng khán đài A, B, C SVĐ Đồng Tháp**	5	1.000.000
130	**Khu dân cư Ấp 4 Mỹ Trà**		
	- Đường Phan Văn Cử (5m)	4	2.000.000
	- Đường Lê Văn Mỹ (5m)	4	2.000.000
131	**Khu dân cư chợ Mỹ Trà**		
	- Đường Nguyễn Văn Biểu	3	3.200.000
	- Đường Đỗ Thị Đệ	3	3.200.000
	- Đường Cao Văn Đạt	3	2.800.000
	- Đường Nguyễn Doãn Phong	3	2.800.000
	- Đường số 5 (7m)	4	2.800.000
132	**Khu dân cư nhà ở công vụ**		
	- Đường 3,5m	5	2.000.000
	- Đường 5m	4	2.200.000
	- Đường 7m	4	2.500.000
	- Đường 9m	3	2.800.000
133	**Đường nội bộ khu 28 căn** (KDC Mỹ Trà)	5	1.000.000
134	**Đường Phùng Khắc Khoan**		
	Lê Duẩn-Tôn Đức Thắng	5	500.000
135	**Đường 3,5m cắt đường Trần Quang Diệu (đoạn Lê Duẩn - Duy Tân)**	4	1.600.000
	Phường Hoà Thuận		
136	**Đường Lê Văn Cử**		
	- Nguyễn Thái Học - Lộ Hoà Đông	5	1.300.000
	- Lộ Hoà Đông - Lộ Hoà Tây	5	800.000
137	**Đường Võ Văn Trị** (Đường số 1)	5	1.800.000
138	**Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư** (2 tuyến)	5	1.000.000
139	**Đường Hòa Đông**		
	- Nguyễn Thái Học - cầu Sắt Vĩ	4	2.500.000
140	**Huỳnh Thúc Kháng**		
	- Hòa Đông - Giáp xã Hòa An	5	800.000
	Xã Mỹ Tân		
141	**Đường cắt ngang khu tập thể Sở NN**		
	- Quốc lộ 30 đến cuối đường	5	600.000
142	**Đường Ông Thợ**		
	- Quốc lộ 30 đến cầu Ông Thợ	5	800.000
	Các tuyến đường liên xã, phường		
143	**Đường Nguyễn Huệ**	1	14.400.000
144	**Đường CM Tháng Tám**		

	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	14.000.000
	- Lê Lợi - cầu Xáng	2	6.500.000
	- Cầu Xáng - cầu Ông Cân	5	1.200.000
	- Cầu Ông Cân - Cuối đường	5	800.000
145	**Đường Lý Thường Kiệt**		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	1	14.400.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	1	13.000.000
146	**Đường Tôn Đức Thắng**		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	4.000.000
	- Lê Duẩn (cầu Cái Sao Thượng) - Điện Biên Phủ	3	2.800.000
	- Điện Biên Phủ - Lê Đại Hành	3	2.500.000
147	**Đường Ngô Quyền**		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	4	2.800.000
	- Lê Lợi - kênh 16	5	1.200.000
	- Kênh 16 - cuối đường nhựa	5	800.000
148	**Quốc lộ 30**		
	- Cầu Kênh Cụt - cầu Đạo Nằm	5	1.600.000
	- Cầu Đạo Nằm - Nguyễn Trung Trực	3	4.000.000
	- Nguyễn Trung Trực - Cống (CA Biên phòng)	5	1.200.000
	- Cống (CA Biên phòng) - kênh Ông Kho	4	1.600.000
	- Cầu Đình Trung - cống Tắc Thầy Cai	2	4.000.000
	- Cống Tắc Thầy Cai - giáp ranh huyện Cao Lãnh	3	2.800.000
149	**Đường Ngô Thời Nhậm**		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	3	4.000.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	4.000.000
	- Tôn Đức Thắng - Lê Thị Riêng	2	4.000.000
150	**Đường Nguyễn Trãi**		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	6.000.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	7.600.000
	- Lê Lợi - Cầu Kinh 16	4	2.800.000
	- Cầu Kinh 16 - Trường Mẫu Giáo Sao Mai	5	1.200.000
151	**Đường Nguyễn Thái Học**		
	- Cầu Cái Tôm trong - Phạm Hữu Lầu	5	2.500.000
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu	4	3.500.000
	- Nguyễn Thị Lựu - Hoà Đông	4	2.500.000
	- Hòa Đông - Võ Văn Trị (Đường số 1)	3	2.000.000
	- Võ Văn Trị - Hoà Tây	5	1.000.000
152	**Đường Thiên Hộ Dương**		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu	3	4.000.000
	- Nguyễn Thị Lựu – Hòa Đông	3	3.200.000
	- Hòa Đông – cuối đường nhựa	3	2.800.000
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bỉnh Khiêm	3	3.200.000
153	**Đường Phạm Hữu Lầu**		
	- Cầu Đúc - cầu Cái Sâu	2	4.500.000
	- Cầu Cái Sâu - cầu Cái Tôm	3	4.500.000
	- Cầu Cái Tôm - cống Tân Việt Hoà	3	3.000.000

	- Cống Tân Việt Hoà - Bến phà Cao Lãnh	3	4.000.000
154	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	5.000.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	14.400.000
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	4	2.000.000
	- Ngô Sĩ Liên - CMT8	5	800.000
155	**Đường Nguyễn Thị Lựu**		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	4	2.500.000
	- Trần Thị Nhượng - Đinh Bộ Lĩnh	4	2.500.000
156	**Đường Lê Duẩn**		
	- Cầu Đình Trung - Phù Đổng	5	1.200.000
	- Phù Đổng - Tôn Đức Thắng	5	
	+ Phía trên đường		1.200.000
	+ Phía bờ sông		800.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh	4	1.600.000
	- Cầu Rạch Chanh đến hết Cụm dân cư Rạch Chanh	4	2.500.000
	- Hết Cụm dân cư Rạch Chanh - cầu Bà Vại	5	1.000.000
157	**Đường Đinh Bộ Lĩnh**		
	Phạm Hữu Lầu - lộ Hòa Đông	5	1.000.000
158	**Đường Bình Trị**		
	- Quốc lộ 30 đến cầu Bình Trị	5	600.000
159	**Đường Lê Đại Hành**		
	- Quốc lộ 30 - Phù Đổng	4	1.600.000
	- Phù Đổng - cầu Quảng Khánh	4	2.000.000
160	**Đường Hoà Tây**		
	- Nguyễn Thái Học - cầu Xẻo Bèo	5	1.300.000
161	**Đường Trần Hữu Trang**		
	- Cầu Cái Sâu - lộ Hoà Đông	5	1.000.000
162	**Đường Cái Sao**		
	- QL30 - đường Ông Thợ	5	600.000
	- Đường Ông Thợ - Nguyễn Chí Thanh	5	500.000
163	**Đường Trần Văn Năng**		
	- Quốc lộ 30- sông Tiền	5	500.000
	- Quốc lộ 30 - giáp xã Tân Nghĩa (H.Cao Lãnh)	5	600.000
II	**Hẻm**		
	Phường 1		
1	**Hẻm đường 30/4**		
	- Hẻm khu kiến ốc cục	1	1.200.000
	- Hẻm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh	2	800.000
	- Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc	1	1.200.000
2	**Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ**	2	800.000
	Phường 2		
3	**Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc phường 2 gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu, Đốc Binh Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý**	1	4.000.000

	Thường Kiệt		
4	**Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ** (ngang Trường TH thành phố)	1	3.200.000
5	**Hẻm Rạch Thợ Bạc**	1	2.000.000
6	**Hẻm Tổ 36 khóm 3**	2	1.600.000
B	**Giá đất tối thiểu**		**300.000**

2. Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc:

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá vị trí 1
A	**Giá đất**		
01	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Xí nghiệp Sa Giang - cầu Sắt Quay	4	2.500.000
	- Cầu Sắt Quay - cầu Cái Sơn 1	4	3.500.000
	- Cầu Cái Sơn 1 - cầu Hoà Khánh	2	6.000.000
	- Cầu Hoà Khánh - Lưu Văn Lang	3	3.000.000
02	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - đường Lê Thánh Tôn	1	15.000.000
	- Đường Lê Thánh Tôn - đường Lý Thường Kiệt	1	12.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - cầu Cái Sơn 2	1	10.000.000
	- Cầu Cái Sơn 2 - cầu Sắt Quay	2	7.000.000
	- Cầu Sắt Quay - cống Cầu Kinh	3	4.000.000
	- Cống Cầu Kinh - cầu Nàng Hai	4	3.000.000
	- Cầu Nàng Hai - giáp đường ĐT 852	4	1.000.000
03	**Đường Hùng Vương**		
	- Đường Trần Hưng Đạo -đường Nguyễn Trường Tộ	4	2.000.000
	- Đường Nguyễn Trường Tộ - đường Trần Phú	3	4.000.000
	- Đường Trần Phú - cầu Cái Sơn 3	2	6.000.000
	- Cầu Cái Sơn 3 - Lý Thường Kiệt	1	8.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (Phường1)	1	12.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Nguyễn Sinh Sắc (phường 2)	1	15.000.000
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - Cầu Rạch Rắn	1	7.000.000
	- Cầu Rạch Rắn - Quốc lộ 80	5	2.000.000
04	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**		
	- Từ Công an thị xã - Cầu Hoà Khánh	4	3.000.000
	- Cầu Hoà Khánh - đường Nguyễn Tất Thành (Ranh nhà trọ Phương Nam)	2	5.000.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành – đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.500.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai- ranh trường QS địa phương	4	2.000.000
	- Ranh trường QS địa phương - Nút Giao thông (giáp QL 80)	5	700.000
05	**Đường Nguyễn Tất Thành**		

	- Từ Nguyễn Sinh Sắc - Trần Thị Nhượng	1	7.000.000
	- Từ đường Trần Thị Nhượng - Đường tỉnh 848	2	5.000.000
06	**Quốc lộ 80 (Tuyến mới)**		
	- Từ Đường Chùa - Trạm Biến điện	4	2.000.000
	- Trạm Biến điện - cầu rạch Bình Tiên (mới)	4	2.500.000
	- Cầu rạch Bình Tiên - Nút Giao thông (Tiếp giáp Nguyễn Sinh Sắc)	5	1.000.000
	- Nút giao thông - cầu Bà Phủ	5	500.000
07	**Đường tỉnh lộ ĐT 852**		
	- Đường ĐT 848 - ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)	4	3.000.000
	- Ngã ba - cầu Cao Mên		
	+ Phía mé sông	5	3.000.000
	+ Phía trên bờ	5	2.000.000
	- Cầu Cao Mên - cầu Sóng Rắn		
	+ Phía mé sông	5	1.000.000
	+ Phía trên bờ	5	500.000
08	**Đường tỉnh lộ ĐT 848**		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - ngã ba Ông Thung	3	2.500.000
	- Ngã ba Ông Thung - cầu Cái Bè	5	1.000.000
	- Cầu Cái Bè - đường Ông Quế	5	700.000
	- Từ đường Ông Quế - cầu Rạch Ruộng	5	400.000
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc đến Quốc lộ 80	3	4.000.000
09	**Hương lộ 5**		
	- Đường Hùng Vương đến giáp sông	5	1.000.000
	- Giáp sông - cuối đường	5	500.000
10	**Đường tỉnh 853**	5	1.000.000
11	**Đường Trần Phú**		
	- Đường Hùng Vương - Công viên Sa Đéc	2	4.500.000
	- Đường Hùng Vương - cầu Sắt Quay	4	2.000.000
12	**Đường Nguyễn Cư Trinh**	2	5.000.000
13	**Đường Trần Huy Liệu**	5	2.000.000
14	**Đường Lý Thường Kiệt**		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Hùng Vương	2	8.000.000
	- Đường Hùng Vương - cầu Đình	4	3.500.000
	- Cầu Đình - Trần Phú	4	2.500.000
15	**Đường Tân An (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)**	5	800.000
16	**Đường Ngô Gia Tự**	4	2.000.000
17	**Đường Hồ Tùng Mậu**		
	- Từ đường Nguyễn Tất Thành - đường Tỉnh 848	3	3.000.000
18	**Đường Phạm Hữu Lầu**	3	3.500.000
19	**Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)**		
	- Đường Trần Hưng Đạo – ĐT 848	3	4.000.000
20	**Đường Nguyễn Văn Phát**	5	2.000.000
21	**Đường Quan Thánh**	5	1.000.000
22	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	4	3.000.000
23	**Đường cặp Công ty Du lịch (đường Hùng Vương - đường Nguyễn Tất Thành)**	5	1.000.000

24	**Đường Nguyễn Du**	4	3.000.000
25	**Đường Đồ Chiểu**	4	3.000.000
26	**Đường Hồ Xuân Hương**	4	4.000.000
27	**Đường Hoàng Diệu**	4	4.000.000
28	**Đường Phan Chu Trinh**	4	3.000.000
29	**Đường Ngô Thời Nhiệm**	4	4.000.000
30	**Đường Cái Sơn**	4	4.000.000
31	**Đường Phan Bội Châu**		
	- Cái Sơn 1 - Cái Sơn 3	4	4.000.000
	- Cái Sơn 3 - Cầu Đình		3.000.000
32	**Đường ven rạch Cái Sơn (Cầu Cái Sơn 3-Cầu Đốt)**	5	1.000.000
33	**Đường Lê Thánh Tôn**		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	4	10.000.000
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương	1	15.000.000
34	**Đường Trần Quốc Toản**		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Trần Hưng Đạo	4	10.000.000
35	**Đường Âu Cơ**	1	15.000.000
36	**Đường Lạc Long Quân**	1	15.000.000
37	**Đường An Dương Vương**		
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Lạc Long Quân	1	15.000.000
	- Đường Âu Cơ - đường Hùng Vương	1	15.000.000
	- Đường Hùng Vương - hết đường	2	5.000.000
38	**Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng**	4	2.500.000
39	**Đường Nguyễn Thái Bình**	3	3.000.000
40	**Đường cặp công viên SaĐéc (sau khu 50 căn)**	3	2.500.000
41	**Đường Tôn Đức Thắng**		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường	2	5.000.000
42	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	5	700.000
43	**Đường Đinh Hữu Thuật (Lộ Tư Đồng cũ)**	4	3.000.000
44	**Đường Lê Duẩn**	4	3.000.000
45	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	4	3.000.000
46	**Đường Lưu Văn Lang**		
	- Đường Nguyễn Huệ - cầu Rạch Rắn	4	2.000.000
	- Cầu Rạch Rắn - Đường Đinh Hữu Thuật	5	700.000
	- Đường Đinh Hữu Thuật- Nguyễn Thị Minh Khai	5	500.000
47	**Đường Phạm Ngũ Lão**	4	2.500.000
48	**Đường dưới cầu Hoà Khánh**		
	- Dưới cầu Hoà Khánh- đầu đường Chùa	5	600.000
49	**Đường vào Bến Xe**		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường Bến xe cũ	2	4.000.000
50	**Đường Chùa (QL 80 - rạch Bình Tiên)**	5	600.000
51	**Đường Hoàng Hoa Thám**		
	- Đoạn nhà thờ Hoà Khánh- trại cưa Trường Giang	5	700.000
	- Bến Tàu - hết đường	5	300.000
52	**Đường Lê Lợi**		
	- Từ Cầu Sắt Quay - đường Vườn Hồng	4	1.500.000

	- Từ đường Vườn Hồng - đường ĐT 848	5	1.000.000
53	**Đường ngã ba Tân Qui Đông**	5	400.000
54	**Đường rạch Thông Lưu**	5	400.000
55	**Đường Rạch Dầu**	5	400.000
56	**Đường Hai Bà Trưng**	5	1.000.000
57	**Đường Nguyễn Trãi**	5	1.000.000
58	**Đường Lý Tự Trọng**		
	- Từ đường Hai Bà Trưng - bờ kè sông Tiền	5	1.000.000
	- Từ đường Hai Bà Trưng - đường Lê Lợi	4	1.500.000
59	**Đường Lê Văn Liêm**	5	400.000
60	**Đường Vườn Hồng**	5	1.000.000
61	**Đường Phạm Văn Vẽ**	5	500.000
62	**Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)**		
	- Cầu Sắt Quay- Bờ sông Tiền	5	1.000.000
	- Phường 3 - phường 4	5	400.000
63	**Đường cặp công viên Phan Văn Út**	5	1.000.000
64	**Đường Trần Văn Voi**	5	800.000
65	**Đường Ngã Am - Ông Út**	5	300.000
66	**Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)**	5	300.000
67	**Đường Cao Mên dưới (phía phường An Hoà)**	5	300.000
68	**Đường Trạm Bơm**	5	700.000
69	**Đường Sa Nhiên - Cái Sơn**		
	- Sa Nhiên - Cai Dao (đường đal phía sông)	5	400.000
	- Sa Nhiên - Cai Dao (đường nhựa)	5	400.000
	- Cai Dao - Cái Sơn (đường cặp sông)	5	400.000
	- Cai Dao - Cái Sơn (đường nhựa)	5	400.000
	- Đường đal Tứ Quí (bờ trái và bờ phải)	5	400.000
70	**Ngã ba Trọng Tuấn - Cầu Sa Nhiên**	5	400.000
71	**Đường Sa Nhiên - Mù U**		
	- Cầu Sa Nhiên - Cầu Ông Thung	5	500.000
	- Cầu Sa Nhiên - Cầu Ông Thung (phía đường đal)	5	400.000
72	**Đường số 4**	5	1.000.000
73	**Từ đường Ông Thung - Đường 848**	5	500.000
74	**Đường Ông Thung - Cai Dao**	5	300.000
75	**Đường đê bao số 8**	5	300.000
76	**Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, phường 1**	5	1.500.000
77	**Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà**	5	1.200.000
78	**Các đường phố trong khu dân cư rạch Rẩy**	4	2.000.000
79	**Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, phường 2**	4	1.500.000
80	**Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, phường 3**	5	400.000
81	**Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận**	5	1.500.000
82	**Đường cặp rạch Nàng Hai**		
	- Đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Tất Thành (nối dài)	5	1.200.000
	- Từ Nguyễn Tất Thành - Hồ Tùng Mậu	5	1.200.000
	- Từ Hồ Tùng Mậu – Trần Phú	5	900.000

83	**Đường hẻm 159** (đoạn Trần Phú – Nguyễn Cư Trinh)	5	2.000.000
84	**Đường chùa Bến Tre**		
	- Đoạn đường Vườn Hồng – KDC Cây Cảnh	5	350.000
85	**Đường Cai Dao trên** (cầu Cai Dao – Phan Thành Chánh)	5	300.000
86	**Đường Cai Dao dưới**		
	- Đoạn cầu Cai Dao – nhà ông Phan Ngọc Hùng	5	300.000
	- Đoạn cầu Cai Dao – nhà ông Lê Văn Quan (414)	5	300.000
87	**Đường vào khu Công nghiệp A1**	1	2.000.000
88	**Đường rạch Đình kênh Đông**		
	- Đường Lý Thường Kiệt – đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + phải)	5	700.000
	- Đường Nguyễn Cư Trinh – đường Nguyễn Sinh Sắc	5	1.500.000
89	**Đường rạch Đình kênh Tây (toàn tuyến)**	5	700.000
90	**Khu dân cư chợ Nàng Hai**	3	2.000.000
91	**Đường vào bến phà (phường 3)**	3	1.500.000
92	**Các đường phố khu dân cư Khóm 3, Phường 2 (khu B)**	5	1.500.000
93	**Đường tắt bến xe**	5	1.500.000
94	**Đường rạch Cái Sơn (đoạn cầu Cái Sơn – giáp xã Tân Dương)**	5	400.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**240.000**	

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự:

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
1	**Đường Lê Lợi (03 đoạn)**		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	1	9.600.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	2	5.400.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt	3	3.000.000
2	**Đường Nguyễn Trãi (03 đoạn)**		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	1	9.600.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	2	5.400.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt	3	3.000.000
3	**Đường Hùng Vương**	1	8.400.000
4	**Đường Nguyễn Huệ (03 đoạn)**		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	2	5.700.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Lê Duẩn	4	1.800.000
	- Đường Lê Duẩn – cầu 2/9	5	1.200.000
5	**Đường Thiên Hộ Dương**	2	7.200.000
6	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai (4 đoạn)**		
	- Đường Hùng Vương – đườngTrần Hưng Đạo	2	4.800.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	3	3.600.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	3	2.400.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	3	2.400.000
7	**Đường Lê Hồng Phong (4 đoạn)**		

	- Đường Hùng Vương – đườngTrần Hưng Đạo	2	5.700.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Căn Cừ	3	3.000.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	3	2.400.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	3	2.400.000
8	**Đường 01 tháng 06 (chợ cũ)**	3	4.200.000
9	**Đường 22 tháng 12**	3	4.200.000
10	**Đường Lý Thường Kiệt**		
	- Đường 30/4 – Nguyễn Văn Trổi	3	4.200.000
11	**Đường Trần Hưng Đạo (4 đoạn)**		
	- Đường Nguyễn Văn Trổi – đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	4.800.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Lê Hồng Phong	1	8.400.000
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	2	4.800.000
	- Đường Nguyễn Huệ - đường 30 Tháng 4	4	2.400.000
12	**Đường Chu Văn An**	4	3.600.000
13	**Đường Ngô Quyền**	4	2.400.000
14	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**	4	2.400.000
15	**Đường Phan Chu Trinh**	4	2.400.000
16	**Đường Phan Bội Châu**		
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	4	2.400.000
	- Đường Nguyễn Huệ - đường 30 Tháng 4	5	1.400.000
17	**Đường Trương Định (3 Đoạn)**		
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	4	2.400.000
	- Đường Nguyễn Huệ - cuối đường (TTBD Chính trị)	4	2.000.000
18	**Đường Võ Thị Sáu (4 đoạn)**		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	4	3.000.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Căn Cừ	4	2.160.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	4	1.800.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	4	1.800.000
19	**Đường Lê Thị Hồng Gấm (4 Đoạn)**		
	- Đường Hùng Vương – đường Trần Hưng Đạo	4	2.400.000
	- Đường Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Căn Cừ	2	4.800.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	3	2.400.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	3	2.400.000
20	**Đường Phạm Hùng Dũng**	4	2.400.000
21	**Đường Sở Thượng**	5	1.440.000
22	**Đường Thoại Ngọc Hầu**	4	3.000.000
23	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	4	2.400.000
24	**Đường Nguyễn Văn Trổi**	2	4.800.000
25	**Đường Hoàng Việt**	5	1.800.000
26	**Đường 30 Tháng 4**	5	900.000
27	**Đường 8 Tháng 3**	5	900.000
28	**Đường 3 Tháng 2**	5	900.000
29	**Đường Trần Văn Lầm**	5	700.000
30	**Đường Bùi Văn Châu**	5	900.000
31	**Đường Nguyễn Văn Thợi**	5	700.000
32	**Đường Nguyễn Văn Bảnh**	5	900.000
33	**Đường Lê Duẩn**	5	900.000

34	**Đường Hai Bà Trưng**	5	1.800.000
35	**Đường Bà Triệu** (đoạn Lê Thị Hồng Gấm – Nguyễn Thị Minh Khai)	5	1.800.000
36	**Đường Âu Cơ** (đoạn Nguyễn Huệ - Võ Thị Sáu)	5	1.200.000
37	**Đường Lạc Long Quân** (đoạn Nguyễn Huệ - Điện Biên Phủ)	5	1.200.000
38	**Đường Nguyễn Tất Thành(**đoạn Nguyễn Huệ - Lê Thị Hồng Gấm)	5	5.000.000
39	**Đường Võ Văn Kiệt (03 đoạn)**		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Lê Hồng Phong	4	2.100.000
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.000.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Lê Thị Hồng Gấm	4	2.100.000
40	**Đường Nguyễn Văn Cừ (03 đoạn)**		
	- Đường Lê Thị Hồng Gấm – đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.200.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Lê Hồng Phong	2	5.100.000
	- Đường Lê Hồng Phong – đường Nguyễn Huệ	3	3.100.000
41	**Đường Điện Biên Phủ (02 đoạn)**		
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Văn Kiệt	4	2.000.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	4	1.800.000
42	**Đường Phan Đình Phùng**		
	- Đường Nguyễn Tất Thành – đường Nguyễn Văn Cừ hết 2 bên hoa viên	5	1.800.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành – đường Hai Bà Trưng	5	1.800.000
43	**Đường Lê Văn Tám**	5	900.000
44	**Đường Phan Đình Giót**	5	900.000
45	**Đường Kim Đồng**	4	1.800.000
46	**Đường Tôn Thất Thuyết**	5	900.000
47	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	5	1.600.000
48	**Đường Phan Đăng Lưu**	5	1.800.000
49	**Đường Nguyễn Văn Linh**		
	- Trần Hưng Đạo – đường Võ Văn Kiệt	4	1.800.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	5	1.200.000
50	**Đường Nguyễn Trung Trực**	2	4.800.000
51	**Đường Hoàng Văn Thụ**	2	4.800.000
52	**Đường Nguyễn Thị Lựu**	4	2.100.000
53	**Đường Bùi Thị Xuân**	4	2.100.000
54	**Đường Lê Lai** (đoạn Võ Văn Kiệt–Nguyễn Tất Thành)	3	2.400.000
55	**Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường Lê Lai cũ)**		
	- Đường Hoàng Văn Thụ - đường Nguyễn Văn Cừ	3	4.200.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	3	3.000.000
	- Đường Võ Văn Kiệt – đường Nguyễn Tất Thành	3	3.000.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành – đường Lê Duẩn	3	2.400.000
56	**Đường Nguyễn Thái Học**	4	1.800.000
57	**Đường Trần Quốc Toản**	4	2.000.000
58	**Đường Hoàng Hoa Thám**	4	2.000.000

59	**Đường Ngô Gia Tự**	4	1.800.000
60	**Đường Phạm Hữu Lầu**	4	1.800.000
61	**Đường Lý Tự Trọng**	4	1.800.000
62	**Đường Khu hành chính (P.An Lộc)**	5	900.000
63	**Đường An Thành**		
	- Cầu mương Nhà máy – cầu Tân Hội	5	600.000
64	**Đường Bờ Bắc mương Nhà máy**		
	- Đầu đường An Thành – hết tuyến dân cư	5	900.000
	- Cuối tuyến dân cư – cầu Mương Ông Nâu	5	800.000
65	**Đường Bờ Nam mương Nhà máy**		
	- Đầu Quốc lộ 30 – hết tuyến dân cư	5	1.200.000
	- Tuyến dân cư – cầu Mương Ông Nâu	5	1.000.000
66	**Lộ Tân Thành - Lò Gạch** (cầu Tân Hội-cầu 2/9)	5	500.000
67	**Quốc lộ 30 (P.An Lộc)**		
	- Cầu 10 Xình – Cầu Hồng Ngự	4	3.000.000
68	**Đường Trần Phú (3 đoạn) (P.An Lộc)**		
	- Cầu Hồng Ngự - trụ sở Khối vận	4	3.000.000
	- Trụ sở Khối vận - Thị đội	5	2.000.000
	- Thị đội - Cầu 2/9	5	1.500.000
69	**Đường ĐT 841 phường An Lạc (2 đoạn)**		
	- Cầu Sở Thượng – cầu Xả Lũ đầu dưới	4	1.500.000
	- Cầu Xả Lũ – Cầu Trà Đư	5	800.000
	- TDC Ấp 5 (ĐT 841)	5	800.000
70	**CDC An Thành**		
	- Đường số 1(đường Trần Hưng Đạo nối dài)	4	1.800.000
	- Các đường còn lại	5	900.000
71	**CDC Mương ông Diệp (P.An Lạc)**	4	1.200.000
72	**CDC phường An Lạc**		
	- Cặp đường ĐT 841	4	2.000.000
	- Đối diện nhà lồng chợ	4	1.500.000
	- Các đường còn lại	5	800.000
73	**Tuyến dân cư Cống Cộc phường An Lạc**	5	350.000
74	**Tuyến dân cư Bờ Nam Tứ Thường phường An Lạc**	5	350.000
75	**CDC Biên phòng (P.An Lộc)**	5	800.000
76	**CDC An Lộc**		
	Đường số 1	3	1.000.000
	Đường số 2	3	1.000.000
	Đường số 3	4	900.000
	Đường số 4	5	800.000
	Đường số 5	5	800.000
	Đường số 6	2	1.200.000
	Đường số 7	2	1.200.000
	Đường số 8	4	900.000
	Đường số 9	5	800.000
	Đường số 10	5	1.000.000

	Đường số 1A	5	800.000
	Đường số 2A	5	800.000
	Đường số 3A	5	800.000
	Đường số 4A	5	800.000
77	**Đường Đal**		
	- Đường đal phường An Lộc	5	800.000
	- Đường kênh Kháng Chiến 2 (đoạn từ CDC Biên Phòng - cống Mười Xình) (P.An Lộc)	5	500.000
	- Đường đal Phường An Lạc	5	350.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**250.000**	

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự *(không có đất đô thị)*

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
1	**Đường nội bộ chợ huyện Tân Hồng**		
	- Đoạn hai bên nhà lồng chợ (đường Hùng Vương – đường Huỳnh Công Chí)	1	4.500.000
	- Các đường còn lại của khu vực chợ (trừ đoạn phía đông giáp đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Công Chí)	1	2.600.000
2	**Vòng xuyến**		
	- QL 30 từ ngã 3 cây xăng - cầu Đúc mới	2	1.600.000
	- Vòng xuyến - đường Nguyễn Huệ	2	1.600.000
3	**Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sa Rài**	2	1.600.000
4	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Đường Hùng Vương – Huỳnh Công Chí	1	4.500.000
	- Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Bảnh	1	2.600.000
	- Nguyễn Văn Bảnh - đường 30 Tháng 4	2	1.600.000
	- Đường 30 tháng 4 - đường 1/6	1	2.600.000
	- Đường 1/6 - cầu Thành Lập	2	1.600.000
5	**Đường Hùng Vương**		
	- Cầu Đúc mới – đường Nguyễn Huệ	1	2.000.000
	- Đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	3	3.600.000
	- Cầu Đúc mới - ngã 3 cây xăng	3	1.600.000
	- Ngã 3 cây xăng - ranh xã Tân Công Chí	4	700.000
	- Đường Lý Thường Kiệt – cầu 72 nhịp	3	1.600.000
6	**Đường Huỳnh Công Chí**		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	2	2.600.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Lợi	3	1.600.000
7	**Đường Lê Lợi**		
	- Hùng Vương - Nguyễn Văn Cơ	3	1.400.000
	- Đoạn còn lại	4	900.000
8	**Đường Trần Hưng Đạo**		

	- Đường Nguyễn Huệ - đường Lê Lợi	1	2.200.000
	- Đường Lê Lợi - đê bao phía đông (hai bên)	4	700.000
9	**Đường 3/2**	4	900.000
10	**Đường 1/6**	4	900.000
11	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**	4	900.000
12	**Đường Lý Thường Kiệt**		
	- Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí	4	1.700.000
	- Đoạn từ đường Huỳnh Công Chí - đường Nguyễn Đình Chiểu	4	700.000
	- Đoạn còn lại	4	700.000
13	**Đường Hai Bà Trưng**		
	- Đoạn từ đường 3/2 - đường 30/4	3	900.000
	- Đoạn còn lại	4	700.000
14	**Đường Phạm Hữu Lầu**	4	700.000
15	**Đường Tháp Mười**	4	700.000
16	**Đường Nguyễn Văn Cơ**	4	900.000
17	**Đường Nguyễn Văn Bảnh**	4	700.000
18	**Đường Lê Duẩn** (Huỳnh Công Chí đến Nguyễn Văn Cơ)	4	700.000
19	**Đường Nguyễn Trãi**		
	- Đoạn 1/6 - Trần Hưng Đạo	3	900.000
	- Đoạn còn lại	4	700.000
20	**Đường Giồng Thị Đam**	4	700.000
21	**Đường Nguyễn Văn Tiệp**	4	700.000
22	**Đường Gò Tự Do**	4	700.000
23	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	4	700.000
24	**Đường Thiên Hộ Dương**	4	700.000
25	**Đường Phạm Ngũ Lão**	4	700.000
26	**Đường 1/5**	4	700.000
27	**Đường 30/04**	4	900.000
28	**Đường 502** (Nguyễn Huệ - Đê bao bờ Tây)	4	700.000
29	**Đường Trần Văn Thế** (Đường Nguyễn Tri Phương - Đê bao Bờ Tây)	4	700.000
30	**Đường Nguyễn Tri Phương**	4	700.000
31	**Đường Nguyễn Du**	4	700.000
32	**Đường Phan Bội Châu**	4	700.000
33	**Đường Ngô Quyền**	4	700.000
34	**Đường Võ Thị Sáu**	4	700.000
35	**Đường Trần Phú**		
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Bệnh Viện	3	900.000
	- Đoạn còn lại	4	700.000
36	**Các đường còn lại không tên**	4	500.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**150.000**	

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
1	**Đường Quốc Lộ 30**		
	- Cầu Xẻo Miễu - Cổng Bưu Chính Viễn Thông	2	2.000.000
	- Cổng Bưu Chính Viễn Thông - đường 30/4	1	3.000.000
	- Đường 30/4 - Cầu Đốc Vàng Hạ	3	1.500.000
	- Từ Cầu Đốc Vàng Hạ - ranh xã Tân Thạnh	3	1.000.000
	- Ranh Chợ Nông Sản (phía dưới) - cầu Xẻo Miễu	3	1.500.000
	- Ranh xã Bình Thành – ranh Chợ Nông Sản (phía dưới)	4	1.000.000
2	**Đường Tỉnh Lộ 855 (843 cũ) (từ đường Nguyễn Huệ- ranh xã Tân Phú)**	4	800.000
3	**Đường Nguyễn Văn Trỗi (cầu Huyện uỷ - Quốc Lộ 30)**	4	300.000
4	**Đường Xẻo Miễu (cầu Huyện uỷ - Quốc Lộ 30)**	3	1.000.000
5	**Đường 30 Tháng 4 (QL30 - đường Nguyễn Huệ)**	2	1.400.000
6	**Đường Trần Hưng Đạo (Đốc Binh Vàng - đường 30/4)**	3	700.000
7	**Đường Phan Văn Túy (Đốc Binh Vàng - Hai Bà Trưng)**	2	1.500.000
8	**Đường Lý Thường Kiệt (Đốc Binh Vàng - đường 30/4)**	1	3.500.000
9	**Đường Hai Bà Trưng (đường 3/2 - Trần Hưng Đạo)**	2	1.800.000
10	**Đường Nguyễn Huệ (chợ Nông sản – Quốc lộ 30)**	3	700.000
11	**Đường 3 tháng 2 (Đốc Binh Vàng - đường 30/4)**	2	1.800.000
12	**Đường Đốc Binh Vàng**		
	- Quốc lộ 30 - cầu Trần Văn Năng	1	4.000.000
	- Cầu Trần Văn Năng – ranh xã Tân Thạnh	3	1.000.000
13	**Đường Cụm Dân Cư 256 (QL30 - Nguyễn Huệ)**	3	1.000.000
14	**Đường cồn Phú Mỹ**	4	200.000
15	**Đường nội bộ khu 42 căn phố**	2	1.200.000
16	**Khu Lòng Hồ Thanh Bình**		
	- Đường Phan Văn Túy nối dài	2	1.800.000
	- Đường Lý Thường Kiệt nối dài	1	2.500.000
	- Đường 3 tháng 2 nối dài	2	1.800.000
	- Đường số 1, 4, 5, theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lòng Hồ	2	1.500.000
	- Cuối đường số 3 - Đường 3 tháng 2	2	1.500.000
17	**Khu Thương Mại Thanh Bình**		
	- Đường Số 1, 4, 6, theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	3.000.000
	- Đường Số 5, 7, theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	1.000.000
	- Đường Số 2, theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	3	1.500.000
	- Đường Số 3, theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	3	2.000.000
18	**Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình**	4	700.000
19	**Các đường còn lại trong nội ô Thị Trấn**	4	400.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**150.000**	

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	**Đường 1/5**	1	4.500.000
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh**		
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 1 - đường Thiên Hộ Dương	2	2.000.000
	- Từ đường Thiên Hộ Dương - cầu Tràm Chim	3	1.000.000
	- Từ Cầu Tràm Chim - cầu Tổng Đài	3	500.000
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 1 – ranh xã Phú Cường	3	1.100.000
3	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**	1	2.000.000
4	**Đường Nguyễn Trãi**	1	3.000.000
5	**Đường Hai Bà Trưng**	1	3.000.000
6	**Đường Huỳnh Công Sính**		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc – đường 1/5 TT. Tràm Chim	1	3.000.000
	- Đoạn từ đường 1/5 – đường Tràm Chim và các hẻm ngang đến đường Huyền Trân Công Chúa (đoạn CDC Ao Sen)	1	2.000.000
7	**Đường Bùi Thị Xuân**	1	3.000.000
8	**Đường 2/9**	1	3.000.000
9	**Đường Thiên Hộ Dương**	3	2.000.000
10	**Đường Huyền Trân Công Chúa**		
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc – đường 1/5 TT. Tràm Chim	1	3.000.000
	- Từ đường 1/5 đến cuối đường (đoạn CDC Ao Sen)	3	1.500.000
11	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Từ ranh xã Phú Cường – đường Đốc Binh Kiều	3	1.500.000
	- Đoạn từ đường Đốc Binh Kiều - cầu kênh Đường Gạo 2	2	2.400.000
	- Đoạn từ cầu kênh Đường Gạo 2 - đường Tràm Chim	1	4.500.000
	- Đoạn từ đường Tràm Chim – ranh đất phía Đông Nhà thờ Thiên Phước	2	2.400.000
	- Đoạn từ ranh đất phía Đông Nhà thờ Thiên Phước - cầu Sắt Tổng Đài (bờ bắc)	3	1.000.000
	- Đoạn từ đường số 4 CDC Tràm Chim - đến Cầu Sắt Tổng Đài (bờ nam)	3	1.600.000
12	**Đường 3/2**	3	1.100.000
13	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**		
	- Từ đường Trần Hưng Đạo – cầu kênh Đường Gạo 3	2	2.400.000
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 3- ranh Thanh Bình	3	1.800.000
14	**Đường Tràm Chim**		
	- Từ kênh hậu CDC thị trấn Tràm Chim – cầu Tràm Chim	2	2.400.000
	- Từ cầu Tràm Chim – ranh Phú Đức	4	600.000
15	**Đường Đốc Binh Kiều**		
	- Từ đường Nguyễn Trung Trực – cầu Huyện Đội	4	600.000
	- Từ cầu Huyện Đội – đường Gáo Đôi	4	500.000
	- Từ cầu Trung tâm – đường Trần Hưng Đạo	2	1.500.000
16	**Đường Nguyễn Trung Trực**		

	- Từ Cầu Dây - đường Tràm Chim	3	600.000
17	**Đường Gáo Đôi**		
	- Từ đường Đốc Binh Kiều - ranh xã Tân Công Sính	4	500.000
18	**Đường Tôn Thất Tùng**		
	- Từ đường Đốc Binh Kiều - ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim	4	300.000
19	**Đường Bắc kênh hậu CDC thị trấn Tràm Chim**		
	- Từ kênh Đường Gạo - đường số 1 CDC TT. Tràm Chim	1	3.000.000
	- Từ đường số 1 CDC TT Tràm Chim - đường Tràm Chim	3	1.500.000
	- Từ đường Tràm Chim - kênh Tổng Đài	3	800.000
20	**Đường khóm 3 Tràm Chim**		
	- Từ cầu kênh Đường Gạo 2 – cầu kênh Đường Gạo 3	3	800.000
21	**Đường bờ Tây kênh Đường Gạo**	4	300.000
22	**Đường Nam kênh hậu CDC thị trấn Tràm Chim**	4	300.000
23	**Đường số 1 Cụm dân cư Ao Sen** (đoạn từ đường số 4 - đường Tràm Chim và các hẻm ngang từ đường số 1 đến đường Huyền Trân Công Chúa)	3	1.200.000
24	**Đường Huỳnh Công Sính (nối dài)**	2	1.100.000
25	**Đường Huyền Trân Công Chúa (nối dài)**	3	900.000
26	**Đường số 4 cụm dân cư Ao Sen (**từ đường Nguyễn Chí Thanh (cặp nhà ông Tư Nghinh) – đường Huyền Trân Công Chúa)	3	1.200.000
27	**Đường số 1 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (cặp cây xăng)**	2	2.500.000
28	**Đường số 3 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (cặp cà phê Trung Nguyên)**	2	2.000.000
29	**Đường số 10 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Đông bến xe)**	3	1.000.000
30	**Đường số 11 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Tây bến xe)**	3	1.000.000
31	**Đường số 13 cụm dân cư TT Tràm Chim** (đường giữa từ đường số 3 đến quán Ông Thiện cháo cá)	4	1.000.000
32	**Đường số 14 cụm dân cư TT Tràm Chim** (đường giữa từ đường số 4 đến đường số 7)	4	500.000
33	**Đường số 1 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), TT Tràm Chim** (từ đường Đốc Binh Kiều đến hết Trung tâm BDCT huyện)	4	600.000
34	**Đường số 2 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), TT Tràm Chim** (đường giữa lô C và lô D)	4	400.000
35	**Đường số 3 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), TT Tràm Chim (từ đường Đốc Binh Kiều – hết phía sau Đài Truyền thanh huyện)**	4	600.000
36	**Đường số 4 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), TT Tràm Chim** (từ đường Đốc Binh Kiều – hết phía trước Đài Truyền thanh huyện)	4	600.000
37	**Đường số 1 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim** (song song và cách đường Đốc Binh Kiều bởi công viên)	3	1.000.000

38	**Đường số 2 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (**đường phía trước trạm cấp nước khóm 5)	3	1.200.000
39	**Đường số 3 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (**phía sau cơ quan phòng NN&PTNT, từ đường Đốc Binh Kiều – hết CDC)	4	500.000
40	**Đường số 4 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (**đoạn giữa lô D và lô E nối dài từ lô A đến lô J)	4	300.000
41	**Đường số 5 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim** (đường giữa, từ đường Đốc Binh Kiều – đường số 2)	4	600.000
42	**Đường số 6 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim** (đoạn từ lô B - lô K)	4	300.000
43	**Đường số 7 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (**đoạn từ Tòa án huyện – cuối đường)	4	300.000
44	**Đường số 8 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (**đoạn từ lô L – cuối đường)	4	300.000
45	**Đường số 9 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), TT Tràm Chim (**đoạn từ lô L – lô S)	4	300.000
46	**Các đường ngang còn lại của các lô**	4	300.000
47	**Đường bờ Bắc kênh Đồng Tiến (**từ ranh đất phía Đông Huyện Đội – cầu Trung tâm)	4	300.000
48	**Đường số 1 tuyến dân cư khóm 2 (ấp 2), TT. Tràm Chim** (giáp ranh đất Nhà thờ Thiên Phước) Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường số 3 tuyến dân cư khóm 2 (ấp 2), thị trấn Tràm Chim	2	800.000
49	**Đường số 2 tuyến dân cư khóm 2 (ấp 2), TT Tràm Chim** (đối diện UBND thị trấn Tràm Chim) Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường số 3 tuyến dân cư khóm 2 (ấp 2), thị trấn Tràm Chim	2	1.000.000
50	**Đường số 3 tuyến dân cư khóm 2 (ấp 2), TT. Tràm Chim**		
	Đoạn từ đường số 1 - đường số 2	4	800.000
	Đoạn từ đường số 2 - khu thương mại (dự kiến)	3	1.000.000
51	**Đường số 4 tuyến dân cư khóm 2 (ấp 2), TT. Tràm Chim,** đoạn từ đường Tràm Chim - ranh quy hoạch hiện hữu tuyến dân cư khóm 2 (ấp 2)	3	1.000.000
52	**Đường số 5 tuyến dân cư khóm 2 (ấp 2), TT Tràm Chim** (phía sau TDC đường Nguyễn Chí Thanh) đoạn từ đường Tràm Chim - ranh quy hoạch hiện hữu tuyến dân cư khóm 2 (ấp 2)	4	700.000
53	**Đường số 1 cụm dân cư khóm 4 (ấp 4), TT Tràm Chim (phía Tây CDC)** (từ đường Đốc Binh Kiều – cuối CDC và các hẻm ngang từ đường số 1 sang đường số 2)	4	400.000
54	**Đường số 2 cụm dân cư khóm 4 (ấp 4), TT. Tràm Chim (đường giữa)**	4	400.000
55	**Đường số 3 cụm dân cư khóm 4 (ấp 4), TT Tràm Chim (phía Đông CDC)** (đoạn từ đường Đốc Binh Kiều – cuối CDC và các hẻm ngang đường số 3 sang	4	400.000

	đường số 2)		
B	**Giá đất tối thiểu**	**200.000**	

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
1	**Đường Hùng Vương**		
	- Đoạn 1: Từ Kênh 307 - Điện lực	2	1.000.000
	- Đoạn 2: Từ Điện lực – đường Thống Linh	2	1.500.000
	- Đoạn 3: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	1	3.000.000
	- Đoạn 4: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - cầu Ngã Sáu	1	4.800.000
	- Đoạn 5: Từ cầu Ngã Sáu - đường Lê Quí Đôn	2	1.500.000
	- Đoạn 6: Từ đường Lê Quí Đôn - kênh Nguyễn Văn Tiếp A	3	1.500.000
	- Đoạn 7: Từ Cầu N2 - kênh Nhất Ranh xã Mỹ An	4	400.000
	- Nhánh đường rẽ từ đường Hùng Vương - ĐT 846	4	600.000
2	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
	- Đoạn 1: Từ kênh 307 – đường Phan Đăng Lưu (TT y tế)	4	300.000
	- Đoạn 2: Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Trần Phú	3	1.000.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - cầu kênh Xáng	1	4.800.000
	- Đoạn 4: Từ kênh Xáng - Kênh Từ Bi ranh xã Mỹ An (bờ Tây kênh Tư Mới)	4	300.000
3	**Đường Thiên Hộ Dương**		
	- Đoạn 1: Từ đường Hoàng Văn Thụ - đường Trường Xuân	3	800.000
	- Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	2.000.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - đường Hùng Vương	2	3.500.000
4	**Đường Lê Hồng Phong**		
	- Đoạn 1: Từ kênh Tư cũ - đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2	4	200.000
	- Đoạn 2: Từ đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2 - đường Trường Xuân	4	400.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trường Xuân - đường Trần Phú	3	600.000
	- Đoạn 4: Từ đường Trần Phú - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	2.000.000
5	**Đường Nguyễn Văn Cừ**		
	- Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành - đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - CDC khóm 2)	3	800.000
	- Đoạn 2: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	2	2.000.000
	- Đoạn 3: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	3.500.000
6	**Đường Số 13 (sau Bến xe)**	3	1.500.000
7	**Các đường nội bộ khu Bệnh viện (cũ)**		
	Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Phạm Ngọc Thạch	3	600.000
8	**Đường Trần Phú**		
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Thị		

	Minh Khai	1	4.800.000
	- Đoạn 2: Cầu sắt chợ mới - đường Lê Quí Đôn	1	3.000.000
9	**Đường Đinh Tiên Hoàng** (Khu dân cư khóm 2)	3	500.000
10	**Đường Lê Đại Hành** (Khu dân cư khóm 2)	3	500.000
11	**Đường Lê Thị Hồng Gấm** (Khu dân cư khóm 2)	3	500.000
12	**Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư khóm 2**	3	500.000
13	**Đường Phan Đăng Lưu** (cửa sau bệnh viện - Y học dân tộc cũ)	3	1.000.000
14	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	3	600.000
15	**Đường Thống Linh**	2	1.000.000
16	**Đường Hoàng Văn Thụ** (cặp khu TDTD từ đường Hùng Vương - đường Lê Hồng Phong)	3	600.000
17	**Đường Nguyễn Văn Trổi**	3	600.00 0
18	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**	3	600.00 0
19	**Đường Đoàn Thị Điểm**	3	600.00 0
20	**Đường Trường Xuân**	3	800.00 0
21	**Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá (**Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân - đường Thống Linh)	3	600.000
22	**Các đường nội bộ khu dân cư khóm (TT Thể dục Thể thao – Sân bóng**)	3	600.000
23	**Đường Phạm Ngọc Thạch**		
	- Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - cầu Kênh Xáng	3	1.000.000
	- Đoạn 2: Từ CDC khóm 4 - kênh Tư cũ (đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	4	200.000
24	**Đường Trần Thị Nhượng**	3	1.500.000
25	**Đường Phạm Hữu Lầu**	2	2.000.000
26	**Đường Đốc Binh Kiều**	3	800.000
27	**Đường Dương Văn Hoà**	2	2.000.000
28	**Đường Nguyễn Văn Tre**	1	4.800.000
29	**Đường Ngô Gia Tự** (cặp nhà lồng chợ)	1	4.800.000
30	**Đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai – Ngô Gia Tự**	1	4.800.000
31	**Đường Hà Huy Tập** (cặp nhà lồng chợ)	1	4.800.000
32	**Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập**	1	4.800.000
33	**Đường Nguyễn Bình** (cặp kênh Xáng CDC khóm 4)	3	600.000
34	**Đường Cao Văn Đạt** (đường giữa CDC khóm 4)	4	400.000
35	**Đường Lê Quí Đôn**		
	- Đoạn 1: từ đường Hùng Vương - cầu Ngân Hàng	1	3.000.000
	- Đoạn 2: từ cầu Ngân Hàng - đường Gò Tháp	1	3.000.000
	- Đoạn 3: đường Lê Quí Đôn nối dài (Từ vòng xoáy đường Hùng Vương - khu TĐC đường Hồ Chí Minh)	1	1.000.000
36	**Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh**		
	- Đường Lê Đức Thọ (trục đường chính từ đường Lê Quí Đôn - Uỷ ban nhân dân thị trấn Mỹ An)	2	800.000

	- Đường giáp khu vực đất dân	3	300.000
	- Các đường nội bộ	3	500.000
37	**Đường Hoàng Hoa Thám** (sau Bưu điện Chợ Cũ)	3	600.000
38	**Đường Hai Bà Trưng** (đường vào tập thể cấp 2)	2	1.000.000
39	**Đường Âu Cơ** (đường vào tập thể cấp 3)	2	1.000.000
40	**Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ** (đường ngang tập thể cấp 2,3)	2	1.000.000
41	**Đường Bạch Đằng** (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)		
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - Cầu N2	3	600.000
	- Đoạn 2: từ Cầu N2 - ranh xã Mỹ An	4	200.000
42	**Đường Lạc Long Quân** (bờ Bắc kênh Tư Mới)		
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - đường Trần Phú	3	600.000
	- Đoạn 2: từ đường Trần Phú - Cầu Ngã Sáu	2	2.000.000
	- Đoạn 3: từ cầu Ngã Sáu - kênh ông Đội xã Mỹ An	4	200.000
43	**Các đường hẻm chợ cũ**	4	300.000
44	**Đường Gò Tháp**		
	- Đoạn 1: từ kênh 8000 – Cống Sáu Tấn	2	300.000
	- Đoạn 2: từ Cống Sáu Tấn - Cống Lâm Sản	2	600.000
	- Đoạn 3: từ Cống Lâm Sản – hết ranh thị trấn Mỹ An	2	1.000.000
45	**Đường 30 tháng** 4		
	- Đoạn 1: từ đường Gò Tháp - cầu N2	3	600.000
	- Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	4	200.000
*****	**Các đường Khu Hành chánh dân cư**		
46	**Đường Trần Hưng Đạo** (đường số 1 cũ)		
	- Đoạn 1: từ đường 30 tháng 4 - đường Lê Quí Đôn	3	1.000.000
	- Đoạn 2: từ đường Lê Quí Đôn - cầu N2	3	600.000
47	**Đường Nguyễn Trãi**	3	600.000
48	**Đường Ngô Quyền**	3	600.000
49	**Đường Cách Mạng Tháng Tám**	3	600.000
50	**Đường Điện Biên Phủ**	3	600.000
51	**Đường Lê Lợi**	3	600.000
52	**Đường Võ Thị Sáu**	3	600.000
53	**Đường Lý Thường Kiệt** (Khu hành chính dân cư mở rộng)	3	600.000
54	**Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại**	3	600.000
55	**Đường Tôn Đức Thắng**		
	- Đoạn 1: từ Gò Tháp – đường 30/4 (khu hành chính dân cư)	3	600.000
	- Đoạn 2: từ đường 30/4 – hết ranh nội ô TT Mỹ An (hướng đi xã Mỹ Đông)		200.000
56	**Đường Tôn Thất Tùng** (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường dal bờ Tây kênh Tư Mới	4	200.000
57	**Đường Kênh 8000** (từ Tỉnh lộ 845 - ranh Tân Kiều)	4	200.000
58	**Đường Kênh Tư cũ** (từ kênh 307 - ranh xã Mỹ An)	4	100.000
59	**Các đường kênh:** 25;1000;307; kênh Liên 8; kênh Giữa, kênh Nhất	4	100.000
B	**Giá tối thiểu**	**100.000**	

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
1	**Đường Nguyễn Trãi (Quốc Lộ 30)**		
	- Kho bạc - ngã ba Ông Bầu (2 bên)	1	3.000.000
	- Ngã ba Ông Bầu - đường 26 Tháng 3 (phía Nam)	1	4.000.000
	- Đường 26 tháng 3 - đường 30 Tháng 4 (phía Nam)	1	3.000.000
	- Ngã ba Ông Bầu - đường 26 Tháng 3 (phía Bắc)	1	4.000.000
	- Đường 26 tháng 3 - đường 30 Tháng 4 (phía Bắc)	1	3.000.000
	- Kho bạc - cầu Cần Lố	2	2.000.000
	- Đường 30 tháng 4 - đường vào chùa Long Tế	2	1.200.000
2	**Đường 3 tháng 2**		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Sắc Chợ	1	4.000.000
	- Cầu Sắc Chợ - đường Thống Linh	2	1.600.000
	- Đường Thống Linh - cầu Ông Xuân	4	750.000
	- Cầu Ông Xuân - chùa Long Tế	4	300.000
3	**Đường Xẻo Quýt**		
	- QL 30 - Đường 26 Tháng 3	1	3.000.000
4	**Đường Nguyễn Văn Phối**		
	- Đường 3 tháng 2 - đường 8 Tháng 3	1	2.500.000
5	**Đường 1 tháng 6**		
	- Đường Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	1	2.500.000
6	**Đường 8 tháng 3**		
	- Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	2	2.500.000
7	**Đường 26 tháng 3**		
	- Quốc lộ 30 - Bến tàu	1	3.000.000
8	**Đường Phạm Hữu Lầu**		
	- Sông Xóm Gồng - đường 3 Tháng 2	1	4.000.000
	- Đường 3 tháng 2 - đường 26 Tháng 3	1	4.000.000
9	**Đường Nguyễn Minh Trí (tỉnh lộ 847)**		
	- Quốc lộ 30 - hết TT Văn Hóa (phía Đông)	2	1.500.000
	- Quốc lộ 30 - hết TT Văn Hóa (phía Tây)	1	3.000.000
	- TT Văn Hóa - cầu Cái Chay (phía Tây)	3	900.000
	- TT Văn Hóa - cầu Cái Chay (phía Đông)	4	450.000
10	**Đường 307**		
	- Đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Văn Đừng	3	750.000
	- Nguyễn Văn Đừng - đường Thống Linh	4	450.000
11	**Đường Nguyễn Văn Đừng**		
	- Đường 3 Tháng 2 - mương Bà Năm	4	450.000
	- Quốc lộ 30 - mương Bà Năm	4	450.000

12	**Đường 30/4**		
	- Đường 3/2 - đường Nguyễn Trãi	2	1.500.000
13	**Đường Tràm Dơi**		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Mương Khai	4	700.000
14	**Đường Nguyễn Văn Khải**		
	- Đường Nguyễn Trãi – hãng Nước Mắm cũ	4	600.000
15	**Đường Thống Linh (Nguyễn Trãi- đường 3/2)**	*4*	700.000
16	**Đường Thống Linh (Nguyễn Trãi – sông Mương Khai)**	2	1.400.000
17	**Đường cặp sông Xóm Giồng**	4	600.000
18	**Đường Thiên Hộ Dương**	4	200.000
19	**Các đường nội bộ CDC Mỹ Tây**		
	- Đường 5m	2	1.125.000
	- Đường 7m	2	1.500.000
	- Đường 9m	2	1.500.000
	- Đường 12m	1	2.100.000
20	**Khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ**		
	- Đường 3,5m	4	900.000
	- Đường 7m	4	1.000.000
	- Đường 9m	4	1.000.000
	- Đường 12m	4	1.700.000
21	**CDC Đông Rạch Miễu**		
	- Đường 9m	4	1.200.000
	- Đường 7m	4	1.000.000
22	Khu dân cư ngã ba Ông Bầu	4	1.200.000
23	**Các đường còn lại**	4	150.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**150.000**	

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
I	**Đường phố**		
1	**Đường 1 tháng 5**		
	- Đầu đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	1	8.000.000
2	**Đường 1 tháng 5 nối dài**		
	- Đoạn từ đường 3/2 - Lý Tự Trọng	1	11.000.000
	- Đoạn từ ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	1	6.000.000
	- Đoạn từ ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	2	3.000.000
3	**Đường 19 tháng 8**		
	- Đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	1	8.000.000
4	**Đường 19 tháng 8 nối dài**		

	- Đoạn Đường 3/2 - Lý Tự Trọng	1	11.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	1	6.000.000
	- Đoạn ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	2	3.000.000
5	**Đường 3 tháng 2**		
	- Đoạn cầu Lấp Vò - Nguyễn Chí Thanh	1	7.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Chí Thanh - đầu đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)	1	9.500.000
	- Đoạn Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000.000
	- Đoạn Võ Thị Hồng - đầu đường Đặng Văn Bình	1	9.500.000
	- Đoạn ranh đường Đặng Văn Bình - cầu Cái Dâu	1	9.000.000
6	**Khu phố bên chợ Lấp Vò**		
	- Đường 1/5 – hẻm ngân hàng	1	5.500.000
	- Đoạn từ giáp 3/2 - giáp đoạn (đường 1/5 - hẻm Ngân hàng)	1	5.500.000
7	**Đường Nguyễn Trung Trực**		
	- Đoạn ranh Huyện Đoàn cũ - đường Nguyễn Huệ	2	2.500.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - nhà ông Tuấn Anh (634)	2	4.000.000
	- Đoạn cuối nhà Tuấn Anh - hàng rào nhà ăn UB huyện	3	2.500.000
	- Đoạn hàng rào nhà ăn UB huyện - cầu Vàm Cái Dâu	3	1.500.000
8	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Trung Trực - đường 3/2	2	1.000.000
9	**Đường Nguyễn Huệ nối dài**		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	7.000.000
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết vòng xuyến dự án chỉnh trang đô thị	1	4.000.000
10	**Đường Lý Tự Trọng**		
	- Đoạn đầu đường Nguyễn Chí Thanh - Nguyễn Huệ	2	2.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000.000
	- Đoạn đường Võ Thị Hồng - Đặng Văn Bình	2	4.000.000
11	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**		
	- Đoạn giáp đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	11.000.000
	- Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	1	4.000.000
12	**Đường Châu Văn Liêm**		
	- Đoạn đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	2	2.500.000
13	**Đường Võ Thị Hồng**		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	6.000.000
	- Đường ranh Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh (KDC cũ)	2	3.000.000
14	**Đường Đặng Văn Bình**		
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - đường 3/2	1	3.000.000
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	2	2.500.000
15	**Đường Phạm Văn Bảy**		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	2	1.500.000
16	**Đường Nguyễn Chí Thanh**		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.500.000
17	**Đường Trần Hưng Đạo**		
	- Đoạn ranh đường 30/4 (Cái Dâu cũ) - Võ Thị Hồng	1	2.500.000
	- Đường ranh Võ Thị Hồng - Nguyễn Huệ	1	3.500.000
	- Đường ranh Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh	2	2.000.000
	- Đường ranh Nguyễn Chí Thanh - Thiên Hộ Dương	2	1.500.000
18	**Quốc lộ 80**		

	- Đoạn từ ranh Chùa Cao Đài - Thiên Hộ Dương	3	1.500.000
	- Đoạn ranh đường 30/4 (rạch Cái Dâu) - Cống Cái Sơn	2	2.500.000
	- Đoạn ranh cống Cái Sơn - đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	3	1.500.000
19	**Đường Nguyễn An Ninh**		
	- Đoạn ranh đường 30/4 - Nguyễn Huệ (đường đất)	3	1.200.000
	- Đoạn ranh đường 30/4 - Nguyễn Huệ (đường nhựa)	3	1.500.000
20	**Đường khu dân cư số 5 (**đoạn ranh từ Nguyễn An Ninh - đường 2/9)	4	1.000.000
21	**Đường chùa Cao Đài** (Quốc lộ 80 - chùa Phước Vinh)	4	500.000
22	**Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)**		
	- Đoạn ranh đường 2/9 - cầu Bà Hai (đường dal)	4	700.000
	- Đoạn ranh Quốc Lộ 80 - đường chùa Cao Đài (đường đất)	4	400.000
	- Đoạn ranh đường 3/2 - đường Trần Hưng Đạo	3	1.200.000
23	**Đường 2 tháng 9 (kênh 90)**		
	- Đoạn ranh đường 30/4 - Võ Thị Hồng	3	2.500.000
	- Đoạn Võ Thị Hồng – Đường 1/5 (D1)	2	1.500.000
	- Đoạn ranh đường 1/5 (D1) - 19/8 (D2)	3	1.500.000
	- Đoạn ranh Nguyễn Huệ - Thiên Hộ Dương	3	1.000.000
24	**Đường Ngã Cạy**		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ nối dài - đường Cái Nính (2 bên)	4	1.000.000
	- Đoạn Cái Nính - đường 30/4	4	600.000
25	**Đường 30/4**		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - đường Nguyễn An Ninh	3	1.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn An Ninh - cầu Cái Ninh	4	900.000
26	**Đường Võ Thị Sáu**		
	- Đoạn ranh QL 80 - tuyến dân cư số 1	4	1.200.000
	- Đoạn ranh tuyến dân cư số 1 - ranh Bình Thành	4	1.000.000
27	**Đường rạch Cái Sơn**		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - Ngô Quyền	4	650.000
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 (đầu cống Cái Sơn) - cuối ngọn Cái Sơn	4	650.000
28	**Đường Ngô Quyền (rạch Cái Dâu - Vàm Cống)**		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - rạch Cái Sao	4	1.000.000
29	**Đường chùa Linh Thứu**	4	600.000
30	**Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)**		
	- Đoạn ranh Ql 80 - ranh Ngô Quyền	3	1.000.000
31	**Đường Lê Anh Xuân**		
	- Đoạn ranh Ql 80 - ranh Ngô Quyền	3	2.000.000
32	**Đường rạch Cái Sao**	4	500.000
33	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)**		
	- Đoạn ranh QL 80 - ranh Bình Thành	3	1.500.000
34	**Đường Nguyễn Thái Học (cặp UBND TT Lấp Vò)**		
	- Đoạn ranh QL80 - ranh đường Ngô Quyền	3	1.000.000
35	**Đường tuyến dân cư số 1**		
	- Đoạn nối Tuyến dân cư số 1 đến QL80 (tiếp giáp trường Nguyễn Trãi)	3	2.500.000
	- Đoạn nối Tuyến dân cư số 1 đến QL80 (Đối diện với trung	3	2.000.000

	tâm văn hóa)		
	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Quãng Trường	3	2.000.000
	- Đoạn từ Quãng Trường đến đường sân Vận Động	3	1.500.000
36	**Đường tuyến dân cư số 7**	3	1.000.000
37	**Đường Dự án Chỉnh trang Đô thị**		
	- Đoạn từ giáp vòng xuyến dự án Chỉnh trang Đô thị đến đường 30/4 (Đường Cái Dâu)	2	3.000.000
38	**Đường vào sân vận động**		
	- Đoạn QL 80 – đến TDC số 1		800.000
II	**Hẻm**	**Loại Hẻm**	**Đơn giá**
1	**Hẻm khu dân cư số 3**	2	700.000
2	**Hẻm khu dân cư số 4**	2	700.000
3	**Hẻm cặp Phòng Công Thương (GT-XD cũ)**		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực	1	1.000.000
	- Đoạn sau nhà ông Trường Sơn (435) - hết thửa đất nhà bà Tới (420)	2	1.000.000
4	**Hẻm nhà ông Sơn**		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực	2	1.000.000
5	**Hẻm phía sau bưu điện mới**	2	800.000
6	**Hẻm cặp Ngân hàng NN&PTNT Lấp Vò**	1	2.000.000
7	**Hẻm cặp nhà ông Quyền (đường1/5-hẻm Ngân Hàng)**	2	1.000.000
8	**Hẻm cặp Bưu điện (cũ)**	2	800.000
9	**Hẻm Nhà thờ Lấp Vò**	2	500.000
10	**Hẻm xung quanh Đình Lấp Vò**	3	500.000
11	**Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy**	3	500.000
12	**Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyền**		
	- Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	2	1.000.000
	- Đoạn ranh đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long	2	800.000
13	**Hẻm phía sau điện lực**	3	500.000
14	**Hẻm khu vực nhà máy quốc doanh 3**	3	450.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**300.000**	

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
1	**- Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)**		
	- Cầu Cái Sao - cầu Hoà Long (QL 80)	1	3.500.000
	- Cầu Hoà Long (QL 80) - hết Khách sạn Năm Thu (234B)	1	2.600.000
	- Khách sạn Năm Thu - hết cống số 1	2	1.800.000
	- Hết cống số 1 - cống số 2 (ranh thị trấn)	3	1.260.000
2	**Đường Lê Lợi (trục lộ 851)**		
	- Quốc lộ 80 - ranh Huyện Đoàn	1	3.500.000
	- Ranh Huyện Đoàn - đường Võ Thị Sáu	1	2.700.000
	- Đường Võ Thị Sáu - ranh xã Long Hậu	1	2.200.000

3	**Đường Nguyễn Huệ**		
	- Vàm Ba Vinh - Cầu Hòa Long (TL 851)	1	3.500.000
	- Cầu Hòa Long (TL 851) - TT Giáo dục thường xuyên	2	2.100.000
4	**Đường Ngô Gia Tự**		
	- Cầu Hoà Long (TL 851) - Vàm hộ Bà Nương	3	1.300.000
	- Cầu Hòa Long (TL 851) - kênh Hai Trượng	4	1.300.000
	- Kênh Hai trượng - đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	4	700.000
	- Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ) - cầu Long Hậu	1	500.000
5	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
	- Quán cà phê Duy Lam (số 176/1, khóm 1)- cầu Hộ Bà Nương	2	2.600.000
6	**Đường Phạm Hữu Lầu**		
	- Tiệm đồng hồ Linh Phụng (số nhà 347- khóm 1-TTLV) - hết tiệm uốn tóc Hoa Tiên	1	3.500.000
7	**Đường Hai Bà Trưng**		
	- Từ số nhà 300, khóm 1, TTLV (nhà ông Thạch) - bờ kè TT	1	3.500.000
8	**Đường Phan Văn Bảy**		
	- Cầu Hoà Long (QL 80) - nhà ông Chính Hí (số 36/4)	3	900.000
	- Nhà ông Chính Hí - cầu 8 Biểu	3	500.000
	- Cầu ông 8 Biểu - ranh xã Tân Dương	4	300.000
9	**Đường Thi Sách**		
	- Tiệm Áo cưới Phương Anh (số nhà 353- khóm 1-TTLV) - bờ kè chợ Thị trấn	1	3.500.000
10	**Đường Hùng Vương**		
	- Nhà BS Ánh (số 314, QL 80) - Vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2	1	3.500.000
11	**Đường Trần Quốc Tuấn**		
	- Đoạn nhà Ông Nguyễn Văn Phiếu (số 369)- Hai Thọ sạc bình (lô 3, căn 1).	1	3.500.000
12	**Các đoạn chưa có tên đường**		
	- Nhà ông Liệt (số 375/K1) - giáp đường Hai Bà Trưng	2	3.500.000
	- Đoạn cầu Hòa Long (TL 851) – Ranh Kho Bạc NN (đoạn Nguyễn Tất Thành)	1	3.500.000
	- Đoạn từ Quán cà phê Thế (số 444) - Mé sông Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	2	2.600.000
13	**Đoạn Vàm Hộ Bà Nương-giáp huyện lộ 30/4 (Kênh Cái Bàn)**	3	1.300.000
14	**Lộ cặp kênh Họa Đồ**		
	- Quán café (số 131) – Trại hòm Ông Thảo (số 290A)	3	1.300.000
15	**Bờ kè thị trấn**		
	- Cầu Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (QL 80)	1	2.600.000
16	**Tiệm sửa xe Vũ (số 534) - cầu Cái Bàn**	2	1.700.000
17	**Đường 1/5**		
	- Trường tiểu học TT (TL 851) - cầu kênh 1/5	4	450.000
18	**Đường hộ Bà Nương**		
	- Lộ 30/4 kênh Hai Đức (ranh xã Hoà Long)	4	300.000
	- Nhà ông Ba Thạnh (số 31) - giáp lộ 1/5	4	300.000
19	**Tỉnh lộ 852 nối dài**		

	- Đoạn ngã ba Rẽ Quạt - hết ranh nhà Ông Chín Chiến (số nhà 240-khóm 1-TTLV)	4	1.600.000
	- Hết ranh nhà Ông Chín Chiến (số nhà 240-khóm 2-TTLV) - cầu Gia Vàm	4	1.000.000
	- Cầu Gia Vàm - cầu Long Hậu	4	700.000
20	**Huyện lộ 30/4**		
	- Cầu hộ bà Nương – ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	4	1.300.000
	- Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng) - cây xăng Thầy Tá (số 117^{A})	4	700.000
	- Cây xăng Thầy Tá- ranh xã Hoà Long	4	500.000
21	**Đường Võ Thị Sáu**		
	- Tỉnh lộ 851 - nhà thờ Hòa Long	3	500.000
22	**Đường Lê Hồng Phong**		
	- Vàm Ba Vinh - cầu Nhà Thờ	4	700.000
	- Cầu nhà thờ - cầu Long Hậu	4	500.000
23	**Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung (kể cả đoạn kênh Mươi Mét)**		
	- Các trục đường từ 7m trở lên	3	1.200.000
	- Các đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m	3	1.000.000
	- Đoạn cơ khí cũ	3	1.500.000
24	**Chợ tư nhân cầu Long Hậu**	3	1.200.000
25	**Tuyến đường vào Sân Vận Động**	2	2.500.000
26	**Vàm ba Vinh- cầu Hoà Long (QL80) (**bên nghịch).	4	500.000
27	**Đường nội bộ nhà Văn Hoá cũ**	2	1.800.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**250.000**	

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Giá đất**		
I	**Đường phố**		
1	**Đường Nguyễn Văn Voi**		
	- Đường ĐT 854 đến ranh cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ	1	3.000.000
	- Ranh cụm dân cư đến rạch Cái Gia Nhỏ	1	2.000.000
2	**Đường Huỳnh Văn Khá**	4	500.000
3	**Đường Nguyễn Huệ** (Giáp Quốc lộ 80 - bờ sông Sa Đéc)	1	2.500.000
4	**Đường Trần Trung Sỹ**		
	- Cầu Cái Tàu Hạ - Vàm Cái Tàu Hạ	3	1.000.000
	- Vàm Cái Tàu Hạ - Nguyễn Huệ	4	600.000
	- Giáp đường Trần Trung Sĩ - chùa Phước Long	4	500.000
5	**Đường cặp sông Cái Tàu Hạ** (cầu Cái Tàu Hạ đến bến đò An Khánh)	2	3.000.000
6	**Đường Văng Tấn Bảy**	2	3.000.000
7	**Đường 30/4**	1	3.000.000
8	**Đường Phan Văn Út**	2	3.000.000

9	**Các đường còn lại trong khu 109 nền**	1	3.000.000
10	**Đường Quốc lộ 80**		
	- Cầu Cái Gia Nhỏ - đường Nguyễn Huệ	1	2.800.000
	- Đường Nguyễn Huệ - cầu Cái Tàu Hạ	1	3.000.000
	- Cầu Cái Tàu Hạ - ranh xã An Nhơn	1	2.800.000
11	**Tỉnh lộ 854**		
	- Ngân hàng Nông nghiệp&PTNT (Quốc lộ 80)-cầu Bà Nhưng	1	3.000.000
	- Cầu Bà Nhưng - cầu Xẻo Trầu	2	1.000.000
12	**Đường Xẻo Trầu - cầu An Phú Thuận**		
	- Từ cầu Xẻo Trầu đến cầu Tư Phường.	4	500.000
	- Từ cầu Bà Quới đến hết ranh TT Cái Tàu Hạ	4	400.000
13	**Đường Bà Quới (Giáp ĐT 854 đến cầu Bà Quới)**	4	500.000
14	**Đường từ cầu Bà Quới đến nhà Ông Tư Vinh (số 89)**	4	200.000
15	**Hẻm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh (số 23)**	4	200.000
16	**Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà Ông Nguyễn Văn Hậu (số 194)**	4	200.000
17	**Cầu Ba Miễu đến nhà Ông Ba Tùa (số 157)**	4	200.000
18	**Đường Cầu Cái Tàu Hạ - rạch Xóm Cốm**	4	600.000
19	**Cống Xóm Cốm - cầu Xóm Cưỡi**	4	400.000
20	**Cầu Xóm Cưỡi - rạch Cây Gáo**	4	200.000
21	**Đường chùa Hội An**	4	300.000
22	**Đường Vàm Đình (Quốc lộ 80 - Vàm Đình)**	4	500.000
23	**Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn**	4	200.000
24	**Đường Cầu Cái Gia Nhỏ đến sông Sa đéc**	4	300.000
25	**Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi - cầu Ông Chín Chóp**	4	300.000
26	**Cầu Ông Chín Chóp - Nhà Bà Mười Yến (số 791)**	4	200.000
27	**Đường Xóm Cốm**	4	300.000
28	**Các đường nội bộ cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ**		
	- Đường 12 m	2	1.500.00 0
	- Đường 7 m	2	1.200.00 0
	- Đường 5 m	2	1.000.00 0
	- Đường 3,5 m	3	800.000
29	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	4	600.000
30	**Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài**	2	1.200.000
31	**Đường vào bến xe huyện**	1	2.500.000
II	**Hẻm**	**Loại hẻm**	**Đơn giá**
1	**Hẻm đối diện Nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) - Chùa Phước Long**	3	600.000
B	**Giá đất tối thiểu**	**180.000**	